

BỘ CÔNG THƯƠNG
VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ



THÔNG TIN XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG EU
MẶT HÀNG THỦY SẢN

MẶT HÀNG THỦY SẢN

I. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU	2
❖ Quy mô thị trường	2
❖ Nhu cầu nhập khẩu và các nguồn cung ứng	3
❖ Thị hiếu, xu hướng tiêu dùng	6
❖ Các kênh phân phối	8
II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, CUNG ỨNG CỦA VIỆT NAM	9
❖ Nuôi trồng thủy sản.....	10
❖ Khai thác thủy sản.....	11
❖ Năng lực cạnh tranh và hạn chế trong sản xuất	12
❖ Định hướng chiến lược phát triển ngành thủy sản	13
III. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU MẶT HÀNG CỦA VIỆT NAM SANG EU	14
❖ Tổng quan xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam	14
❖ Tình hình xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU	17
IV. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT LIÊN QUAN TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA	28
❖ Cam kết thuế quan.....	28
❖ Cam kết về quy tắc xuất xứ	31
❖ Cam kết về chứng nhận xuất xứ	35
❖ Các cam kết liên quan đến SPS	38
❖ Các cam kết về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT).....	42
❖ Các cam kết về hải quan và thuận lợi hóa thương mại	44
❖ Cam kết bảo hộ chỉ dẫn địa lý	46
❖ Cam kết về thương mại và quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm nuôi trồng thủy sản	49
V. THÔNG TIN CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN CỦA EU	50
❖ Thủ tục hải quan	50
❖ Quy định về quốc gia và doanh nghiệp được chấp thuận.....	54
❖ Quy định IUU	55
❖ Quy định vệ sinh và an toàn thực phẩm	57
❖ Kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm.....	58
❖ Kiểm soát dư lượng thuốc thú y ở động vật.....	59
❖ Kiểm soát đối với thực phẩm biến đổi gen (GMO).....	60
❖ Kiểm soát đối với các sản phẩm thủy sản dành cho người.....	60
❖ Quy định về dán nhãn các sản phẩm thủy sản.....	61
❖ Kiểm tra tại cửa khẩu	63
❖ Quy định về sản phẩm hữu cơ	64
VI. THỰC TIỄN NĂM ĐẦU THỰC THI HIỆP ĐỊNH EVFTA TRONG XUẤT KHẨU MẶT HÀNG SANG EU	65
VII. DOANH NGHIỆP CẦN LÀM GÌ ĐỂ TẬN DỤNG EVFTA XUẤT KHẨU MẶT HÀNG SANG EU	74
VIII. CÁC ĐỊA CHỈ THÔNG TIN HỮU ÍCH	91

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Vụ Thị trường châu Âu – châu Mỹ, Bộ Công Thương

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Email: vuaumy.moit@gmail.com

Website: goglobal.moit.gov.vn

I. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

❖ Quy mô thị trường

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), trị giá nhập khẩu thủy sản toàn thế giới trong giai đoạn năm 2016 – 2020 đạt trung bình 49 tỷ USD/năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân 3,25%/năm. Trong đó, Liên minh châu Âu (EU) là thị trường tiêu thụ thủy sản lớn nhất, chiếm khoảng 34,5% tổng trị giá nhập khẩu thủy sản trên toàn thế giới.

Theo Cơ quan Quan sát thị trường thủy sản châu Âu (EUMOFA), tổng lượng tiêu thụ thủy sản tại EU lên tới 12,77 triệu tấn/năm. Năm 2020 mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người ở EU vào khoảng 24,3 kg/người/năm, cao hơn mức tiêu thụ thủy sản bình quân của thế giới (22,3kg/người/năm); 3/4 trong số đó là các loài đánh bắt tự nhiên. Đa phần người dân EU đều ăn cá hoặc thủy sản ít nhất 1 lần/tuần.

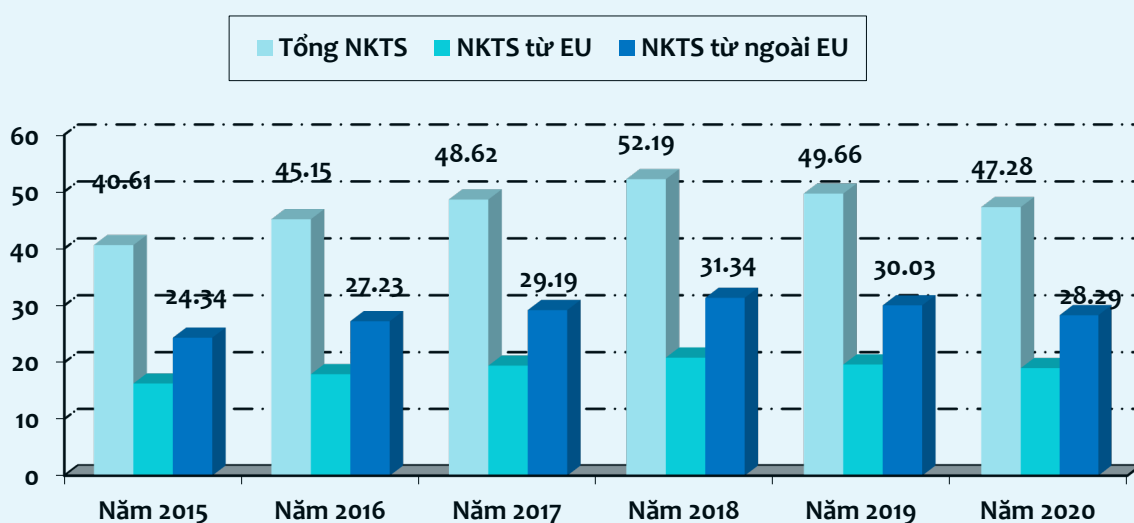


❖ Nhu cầu nhập khẩu và các nguồn cung ứng

Theo số liệu thống kê từ ITC, tổng giá trị nhập khẩu thủy sản của EU năm 2020 đạt 47,28 tỷ USD, ghi nhận tốc độ tăng trưởng bình quân 0,8%/năm giai đoạn 2015-2020; trong đó Tây Ban Nha, Pháp, Italia, Đức là các thị trường nhập khẩu lớn nhất mặt hàng này tại khu vực.

Biểu đồ 1: Nhập khẩu thủy sản của EU năm 2015 – 2020

Đơn vị tính (ĐVT): Tỷ USD



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

Bảng 1: Nhập khẩu thủy sản theo từng thị trường thành viên EU năm 2020

Thị trường	Trị giá(triệu USD)	Tăng trưởng so với năm trước (%)
EU	47.274	-4,8
Tây Ban Nha	7.175	-9,3
Pháp	6.315	-3,8
Italia	5.968	-9,9
Đức	5.990	0,3
Thụy Điển	5.046	-3,8
Hà Lan	3.331	4,9
Bỉ	1.625	-3,7
Bồ Đào Nha	2.158	-9,9
Đan Mạch	2.652	-3,4
Ba Lan	2.550	0,2
Hy Lạp	484	-20,0

Thị trường	Trị giá(triệu USD)	Tăng trưởng so với năm trước (%)
Áo	547	-6,8
Phần Lan	510	-5,4
Lithuania	584	-3,9
Ireland	323	-2,2
CH Séc	359	-1,2
Rumani	345	2,0
Latvia	212	6,3
Croatia	161	-19,6
Luxembourg	130	-3,0
Estonia	166	1,0
Slovenia	111	-7,6
Slovakia	130	4,2
Síp	60	-35,7
Hungary	122	-0,8
Bungari	116	-10,1
Malta	105	-23,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Nhập khẩu thủy sản của EU từ thị trường ngoại khối năm 2020 đạt 28,29 tỷ USD, giảm 5,8% so với năm 2019. Nguyên nhân suy giảm do tác động từ đại dịch Covid-19 và việc thị trường này siết chặt các quy định về hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) ở các thị trường cung cấp.

EU ghi nhận mức tăng trưởng nhập khẩu bình quân 0,6%/năm giai đoạn 2015-2020 từ ngoại khối. Nguồn cung thủy sản ngoại khối chủ yếu đến từ các quốc gia đang phát triển, chiếm 73% tổng giá trị nhập khẩu từ bên ngoài EU bao gồm các nước: Trung Quốc, Ecuador, Việt Nam, Maroc và Ấn Độ.

Bảng 2: Thị trường cung cấp thủy sản cho EU giai đoạn 2015 – 2020

ĐVT: Triệu USD

Nhập khẩu thủy sản của EU	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng trưởng bình quân (%)
Tổng nhập khẩu thủy sản của EU	40.614	45.148	48.616	52.187	49.660	47.275	0,8
Nhập khẩu thủy sản từ nội khối EU	16.272	17.918	19.427	20.844	19.628	18.987	1,1
Nhập khẩu thủy sản từ ngoài khối EU	24.342	27.231	29.189	31.343	30.032	28.288	0,6
Việt Nam	964	970	1.108	1.153	1.041	924	-2,8
Na Uy	6.919	8.505	8.398	9.450	9.076	8.988	3,0
Anh	1.607	1.742	1.882	1.865	1.890	1.691	-1,5
Trung Quốc	1.571	1.726	1.896	1.999	2.056	1.740	0,4
Maroc	1.130	1.274	1.367	1.492	1.405	1.395	3,2
Ecuador	1.118	1.218	1.456	1.478	1.471	1.437	1,6
Mỹ	988	1.021	996	1.008	1.001	891	-3,8
Argentina	691	726	793	816	738	645	-2,3
Iceland	606	687	722	831	864	832	1,8
Ấn Độ	851	885	994	876	780	704	-4,1
Thái Lan	419	360	382	358	296	252	-14,3
Chile	481	538	592	598	471	456	-2,4
Greenland	456	536	539	594	724	766	7,7
Nga	386	448	513	629	643	616	9,9
Canada	473	397	393	405	431	346	-4,7
Thổ Nhĩ Kỳ	435	536	562	620	620	645	6,9
Namibia	315	327	373	414	398	353	0,7
Faroe	283	320	373	303	341	312	-1,1
Nam Phi	221	257	278	355	289	284	3,8
Indonesia	293	320	301	367	304	297	-2,6
Peru	354	326	368	457	451	359	0,5
Senegal	173	185	233	273	262	152	-2,8
Bangladesh	248	240	302	247	238	205	-6,3
Mauritania	247	248	358	426	376	274	5,9
Seychelles	174	214	227	256	186	218	0,4
Madagascar	108	125	160	153	118	136	0,0
Philippines	171	140	251	276	247	279	13,1
Mauritius	209	223	274	271	233	208	-2,9
Quần đảo Falkland	143	190	167	240	248	238	9,9

Nhập khẩu thủy sản của EU	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng trưởng bình quân (%)
New Zealand	123	177	170	174	167	136	0,0
Bờ Biển Ngà	146	130	146	154	113	108	-5,7
Tunisia	124	148	156	162	136	107	-3,3
Colombia	60	58	92	103	82	75	0,2
Tanzania	87	80	91	84	63	55	-7,6
Hàn Quốc	108	125	151	138	111	120	3,5
Thị trường khác	1.659	1.832	2.129	2.317	2.158	2.046	1,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

❖ Thị hiếu, xu hướng tiêu dùng

Từ nhiều năm nay, chỉ số tiêu thụ thủy sản tại thị trường EU tăng cao hơn hẳn so với thịt, do người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang ăn thủy sản nhiều hơn trong bữa ăn hàng ngày.

Thị trường EU chia thành hai khu vực chính: các nước Tây Bắc Âu ưa chuộng các loài cá nước lạnh, trong khi khu vực Địa Trung Hải ưa chuộng các loài nhuyễn thể. Cá ngừ, cá hồi, cá bơn và tôm là loài thủy sản được ưa chuộng khắp châu Âu.



Tại EU, phần lớn thủy sản đông lạnh được dùng tại nhà, phần còn lại tiêu thụ tại các nhà hàng. Người dân EU thường xuyên ăn thủy sản tươi sống ở nhà hàng vì họ cho rằng thủy sản tươi sống sẽ ngon hơn khi biết cách chế biến và các nhà hàng sẽ chế biến thủy sản tươi sống tốt hơn ở nhà. Trong khi những sản phẩm thủy sản đông lạnh, sơ chế, dễ chế biến sẽ được dùng nhiều hơn ở nhà. Những sản phẩm thủy sản đóng hộp luôn được lựa chọn cho những chuyến du lịch ngắn ngày.

Đại dịch Covid-19 đã làm thay đổi xu hướng tiêu dùng và nhập khẩu thủy sản của EU. Theo đó, những sản phẩm thủy sản tươi sống, sản phẩm thủy sản có trị giá cao có xu hướng giảm, trong khi sản phẩm thủy sản có mức giá trung bình và các sản phẩm thủy sản sơ chế



đông lạnh, dễ chế biến tại nhà và thủy sản đóng hộp lại có nhu cầu tăng mạnh do tính tiện dụng trong bối cảnh thực hiện giãn cách xã hội do dịch bệnh và người dân cắt giảm chi tiêu. Điển hình như trước đây nhu cầu tiêu dùng tôm cỡ to, tôm sú nhiều hơn, thì nay chuyển dần sang ưa chuộng tôm sú cỡ nhỏ và trung bình hoặc tôm thẻ có mức giá phù hợp. Mặt hàng chế biến sẵn như chả cá được chủ yếu người châu Á ở châu Âu thích tiêu dùng cũng trở nên phổ biến hơn.

EU cũng là thị trường tiêu thụ thủy sản khó tính nhất thế giới với những yêu cầu cao về nguồn gốc và tính bền vững. Đa số người tiêu dùng ưu tiên lựa chọn những sản phẩm thủy sản có xuất xứ ở châu Âu và rất coi trọng thông tin nhãn mác, bao bì, chất lượng...

An toàn thực phẩm và chứng nhận đã trở thành khía cạnh hàng đầu trong thương mại sản phẩm tươi tại EU, xuyên suốt chuỗi cung ứng từ “trang trại đến bàn ăn”. Đồng thời, người tiêu dùng EU cũng ngày càng quan tâm đến điều kiện

sản xuất và vấn đề môi trường, xã hội. Họ thậm chí sẵn sàng trả giá cao hơn giá thông thường khoảng 20-50% cho các sản phẩm có chứng nhận bảo vệ môi trường hay trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững...

Ngoài ra, xu hướng tiêu thụ thực phẩm hữu cơ ngày càng gia tăng tại EU. Theo Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), EU hiện là thị trường tiêu thụ thực phẩm hữu cơ lớn thứ hai thế giới với tổng bán lẻ khoảng 51,8 tỷ USD vào năm 2020, tăng 14% so với năm 2019 và gấp 2 lần so với 10 năm trước đó. Nước tiêu thụ thực phẩm hữu cơ lớn nhất trong EU là Đức và Pháp với khoảng hơn 14 tỷ USD/nước; tiếp đến là Italia với khoảng gần 4 tỷ USD và Thụy Điển với hơn 3 tỷ USD.



❖ Các kênh phân phối

Đối với thủy sản, thị trường EU có hai phân khúc chính: Bán lẻ và Dịch vụ thực phẩm.

Các kênh thị trường đối với thủy sản nhập khẩu khác nhau rất nhiều giữa các quốc gia thành viên EU, tùy thuộc chủ yếu vào thói quen tiêu dùng thủy sản. Ở một số nước, chủ yếu ở phía Bắc và Tây Âu, cửa hàng bán lẻ lớn đóng vai trò lớn hơn trong việc bán hàng cho người tiêu dùng; trong khi tại các nước Địa Trung Hải người tiêu dùng thích mua các sản phẩm tươi và theo đó ưa chuộng các hình thức bán lẻ truyền thống.

Trong khi vai trò của các đại lý trong chuỗi cung đang giảm, các nhà bán lẻ và bán buôn đang gia tăng việc tìm kiếm nguồn cung ứng trực tiếp. Ngày càng có nhiều người mua cần kiểm soát chất lượng sản phẩm nhiều hơn và do đó họ đầu tư vào các mối quan hệ trực tiếp với nhà cung cấp. Các nhà bán lẻ và bán buôn lớn như Tập đoàn Metro của Đức hoặc Sligro của Hà Lan đang ngày càng nhập khẩu trực tiếp thủy sản từ các nhà xuất khẩu.

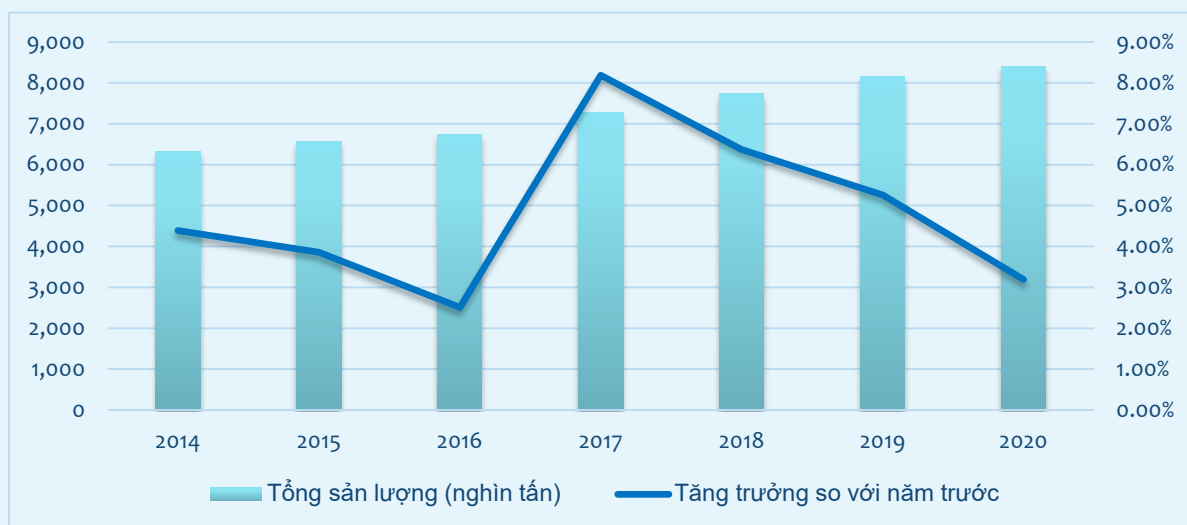
II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, CUNG ỨNG CỦA VIỆT NAM

Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của Việt Nam liên tục tăng qua các năm, đạt mức tăng trưởng trung bình 4,8%/năm trong giai đoạn 2015 – 2020.

Năm 2020, tổng sản lượng thủy sản đạt 8,4 triệu tấn, tăng 3,19% so với năm 2019 mặc dù gặp nhiều khó khăn do đại dịch Covid-19, trong đó sản lượng nuôi trồng chiếm 54%; sản lượng khai thác chiếm 46%.

Năm 2021, theo thống kê sơ bộ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổng sản lượng thủy sản đạt 8,73 triệu tấn; trong đó khai thác trên đạt 3,9 triệu tấn, tăng 0,9%; nuôi trồng đạt 4,8 triệu tấn, tăng gần 1,1%.

Biểu đồ 2: Sản lượng thủy sản của Việt Nam 2015-2020



Nguồn: Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam

❖ Nuôi trồng thủy sản

Năm 2020: diện tích nuôi trồng thủy sản của cả nước đạt 1,3 triệu ha và 10.000.000 m³ nuôi lồng (7.500.000 m³ lồng nuôi mặn lợ và 2.500.000 m³ nuôi ngọt). Nuôi trồng thủy sản phục vụ cho xuất khẩu tập trung chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), chiếm 95% tổng sản lượng cá tra và 80% sản lượng tôm.

Sản lượng nuôi đạt 4,56 triệu tấn, trong đó, tôm nuôi 950.000 tấn (tôm sú đạt 267,7 nghìn tấn, tôm chân trắng 632,3 nghìn tấn, tôm khác 50.000 tấn), cá tra 1.560.000 tấn.

Cả nước có 2.362 cơ sở sản xuất giống tôm nước lợ (1.750 cơ sở giống tôm sú và 612 cơ sở giống tôm chân trắng). Riêng khu vực ĐBSCL có khoảng 120 cơ sở sản xuất giống cá tra bố mẹ, gần 4.000 ha ương dưỡng cá tra giống; sản xuất khoảng 2 tỷ cá tra giống.

Diện tích nuôi biển là 260 nghìn ha và 7,5 triệu m³ lồng; sản lượng đạt 600 nghìn tấn. Trong đó nuôi cá biển 8,7 nghìn ha và 3,8 triệu m³ lồng, sản lượng 38 nghìn tấn; nhuyễn thể 54,5 nghìn ha, 375 nghìn tấn; tôm hùm 3,7 triệu m³ lồng, 2,1 nghìn tấn; rong biển 10.150 ha, 120 nghìn tấn; còn lại là cua biển và các đối tượng nuôi khác.



❖ Khai thác thủy sản

Năm 2020: Toàn quốc có 94.572 tàu cá. Trong đó: 45.950 tàu cá dài 6-12m, 18.425 tàu dài 12-15m, 27.575 tàu dài 15-24m, 2.662 dài >24m). Cả nước có 4.227 tổ đội hoạt động với 29.588 tàu cá, 179.601 lao động trên biển.

Nghề lưới kéo 17.078 tàu, chiếm 18,1%; nghề lưới vây 7.212 tàu, chiếm 7,6%; nghề lưới rê 33.538, chiếm 35,5%; nghề câu 16.043 tàu, chiếm 17%; nghề khác 17.543 tàu, chiếm 18,5%; tàu dịch vụ hậu cần 3.158 chiếc, chiếm 3,3%.

Trong năm 2021, theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn¹, về việc xác định hạn ngạch khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng lộng theo Luật Thủy sản, đã có 25/28 tỉnh, thành phố xác định và công bố 84.463 giấy phép. Công tác điều tra nguồn lợi vùng ven được triển khai cùng với tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý các vi phạm.



¹ Báo cáo Tổng kết thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2021 và triển khai Kế hoạch năm 2022

❖ Năng lực cạnh tranh và hạn chế trong sản xuất

Với hệ thống sông ngòi dày đặc và lợi thế biển, thủy sản là ngành kinh tế thế mạnh truyền thống của Việt Nam.

Việt Nam hiện có diện tích nuôi thả thủy sản lớn, điều kiện tự nhiên khá thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản. Cá tra, tôm sú, tôm thẻ là những sản phẩm thủy sản nuôi có lợi thế cạnh tranh nhất của Việt Nam.

Việt Nam có thể cung cấp khối lượng thủy sản lớn, đa dạng và tương đối ổn định nhờ nguồn cung dồi dào với tiềm năng của 28 tỉnh ven biển và ngành chế biến đang được cải thiện. Ngày càng nhiều vùng nuôi, nhà máy chế biến đã kiểm soát được hệ thống sản xuất bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm theo các tiêu chuẩn quốc tế, đạt các chứng nhận bền vững như ASC, GLOBAL GAP, MSC, VietGAP.

Với lực lượng lao động dồi dào khoảng hơn 4 triệu người làm việc ở hơn 1.300 doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản, Việt Nam có lợi thế về nhân công giúp giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh về giá.

Tuy nhiên, hạn chế chủ yếu trong ngành hiện nay là quy mô nhỏ lẻ, phân tán nên khó đầu tư cơ sở hạ tầng và tổ chức liên kết sản xuất. Sản xuất thủy sản là sản xuất theo chuỗi, từ nuôi trồng/khai thác thủy sản đến chế biến và tiêu thụ

trong nước và xuất khẩu. Hiện tại khâu nuôi trồng/khai thác thủy sản chủ yếu được thực hiện bởi các hộ nuôi trồng/khai thác thủy sản. Khâu sản xuất thức ăn thủy sản, chế biến và tiêu thụ thủy sản được thực hiện bởi các doanh nghiệp thủy sản. Do tình trạng cắt khúc giữa khâu nuôi trồng và khai thác thủy sản với khâu chế biến vẫn còn khá trầm trọng nên thường xuyên xảy ra tình trạng nguồn nguyên liệu thiếu hụt và không đảm bảo chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

Hạ tầng logistics phục vụ sản xuất, xuất khẩu thủy sản chưa đồng bộ, nhất là khả năng kết nối vận chuyển hàng hóa giữa các vùng nguyên liệu, nhà máy chế biến và cảng trung chuyển.

Tình trạng thiếu kho lạnh để bảo quản, dự trữ nguồn hàng và nguyên liệu giúp ổn định chuỗi sản xuất và cung ứng.

Đầu tư cho chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng còn hạn chế, dẫn tới lợi nhuận thu được từ sản phẩm thủy sản chưa cao.

Ngoài ra, ngành khai thác thủy sản đang tích cực triển khai nhiều giải pháp khắc phục “thẻ vàng” IUU nhưng vẫn còn một số tồn tại.



❖ Định hướng chiến lược phát triển ngành thủy sản

Chính phủ và các cơ quan ban ngành đặc biệt quan tâm phát triển ngành thủy sản với mục tiêu và kế hoạch phát triển lớn. Quyết định 339/QĐ-TTg² ngày 11

²http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&mode=detail&document_id=202798

tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với các mục tiêu sau:

Mục tiêu chung đến năm 2030: Phát triển thủy sản thành ngành kinh tế quan trọng của quốc gia, sản xuất hàng hóa lớn gắn với công nghiệp hóa - hiện đại hóa, phát triển bền vững và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; có cơ cấu và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, năng suất, chất lượng, hiệu quả cao; có thương hiệu uy tín, khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản đạt 3,0 - 4,0%/năm.
- Tổng sản lượng thủy sản sản xuất trong nước đạt 9,8 triệu tấn; trong đó sản lượng nuôi trồng thủy sản 7,0 triệu tấn, sản lượng khai thác thủy sản 2,8 triệu tấn.
- Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 14 - 16 tỷ USD.

Tầm nhìn đến năm 2045: Thủy sản là ngành kinh tế thương mại hiện đại, bền vững, có trình độ quản lý, khoa học công nghệ tiên tiến; là trung tâm chế biến thủy sản sâu, thuộc nhóm ba nước sản xuất và xuất khẩu thủy sản dẫn đầu thế giới; giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu các ngành kinh tế nông nghiệp và kinh tế biển.

III. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU MẶT HÀNG CỦA VIỆT NAM SANG EU

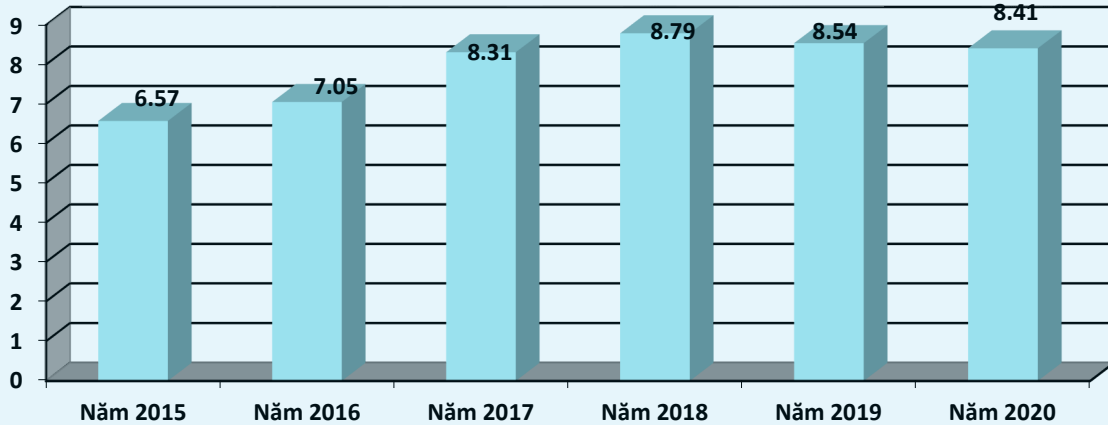
❖ Tổng quan xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam

Thủy sản là ngành hàng xuất khẩu mũi nhọn của Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2020 Việt Nam xuất khẩu thủy sản đạt 2,025 triệu tấn với trị giá 8,41 tỷ USD; đóng góp 2,98% vào tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Năm 2021, thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan cho thấy xuất khẩu thủy sản đạt 8,89 tỷ USD, tăng 5,7% so với năm 2020.

Biểu đồ 3: Trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2015 – 2020

ĐVT: Tỷ USD

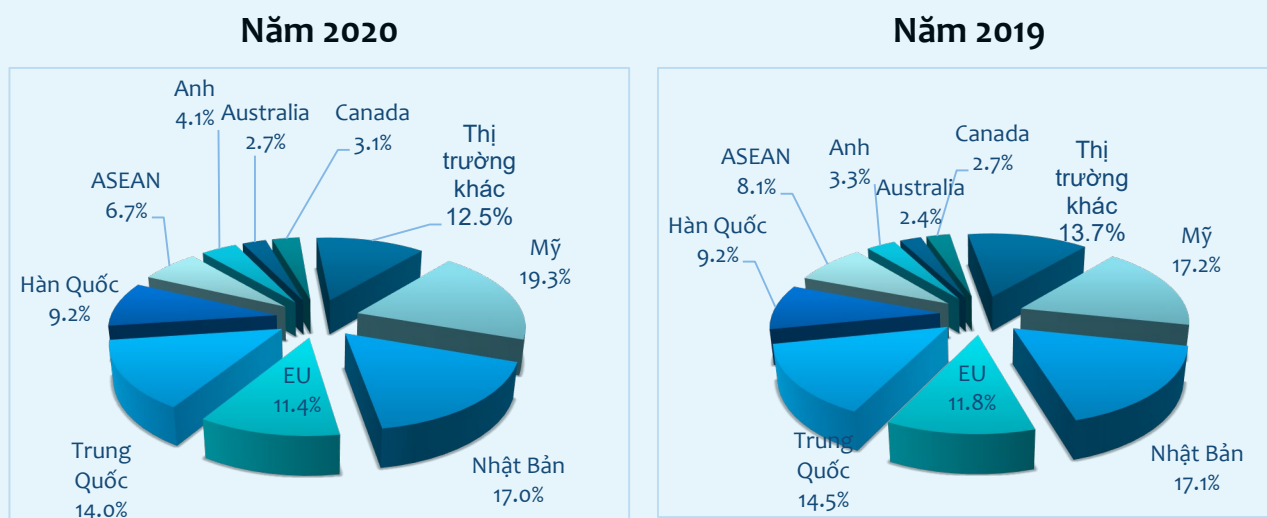


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Thủy sản Việt Nam hiện được xuất khẩu tới hơn 160 thị trường trên thế giới. Trong đó top 10 thị trường gồm: Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Australia, Anh, Canada, Nga, chiếm khoảng 92-93% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

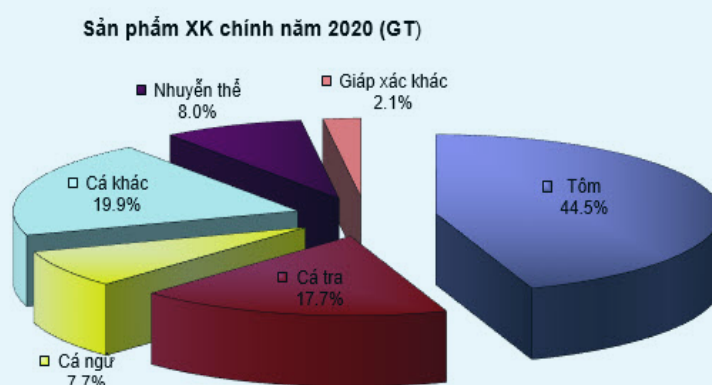
Biểu đồ 4: Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam
(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Mặt hàng thủy sản nuôi để xuất khẩu chủ yếu là tôm và cá tra, trong đó xuất khẩu mặt hàng tôm chiếm tỷ trọng cao nhất, tăng trưởng cao và ổn định nhất. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2020, xuất khẩu tôm chiếm 20,31% về lượng và 43,91% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản; cá tra chiếm 39,01% về lượng và 17,72% về trị giá.

Biểu đồ 5: Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam 2020



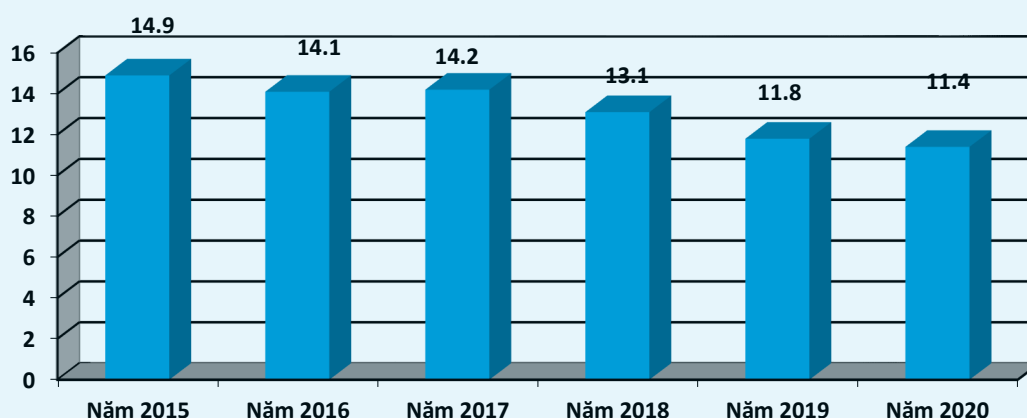
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

❖ Tình hình xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU

Kể từ khi Ủy ban châu Âu (EC) áp dụng cảnh báo “Thẻ vàng” đối với hải sản khai thác của Việt Nam ngày 23/10/2017, ngoài yếu tố đặc biệt là đại dịch Covid-19, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU đã bị tác động tương đối đáng kể. Từ vị trí thứ 2 trong các thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, đến năm 2020 EU chỉ đứng vị trí thứ 4 (sau Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc) và tỷ trọng xuất khẩu sang EU đã giảm xuống còn 11,37% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ra thế giới. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU năm 2020 đạt 208,28 nghìn tấn tương đương 956,153 triệu USD, giảm 7,83% về lượng và giảm 5,38% về trị giá so với năm 2019.

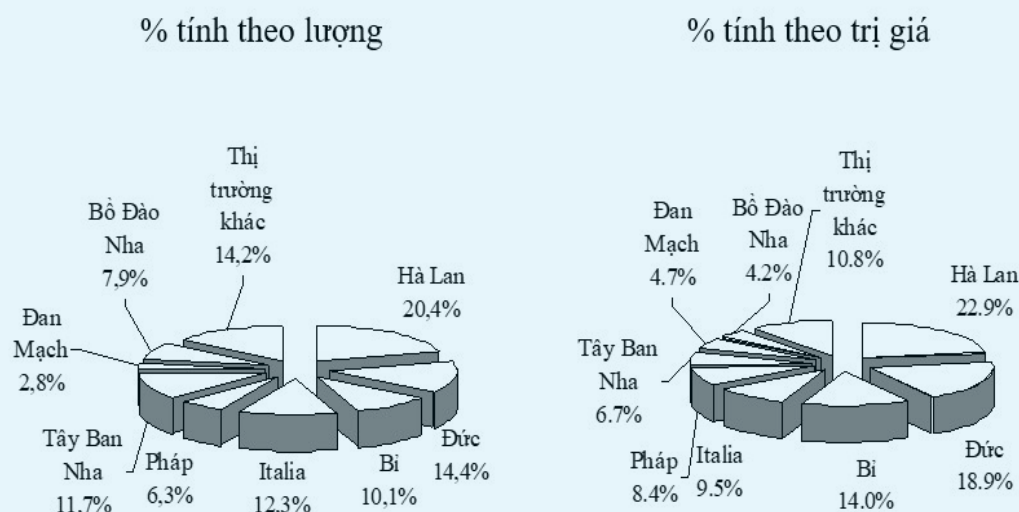
Biểu đồ 6: Tỷ trọng xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang EU 2015 – 2020

(% tính theo trị giá)



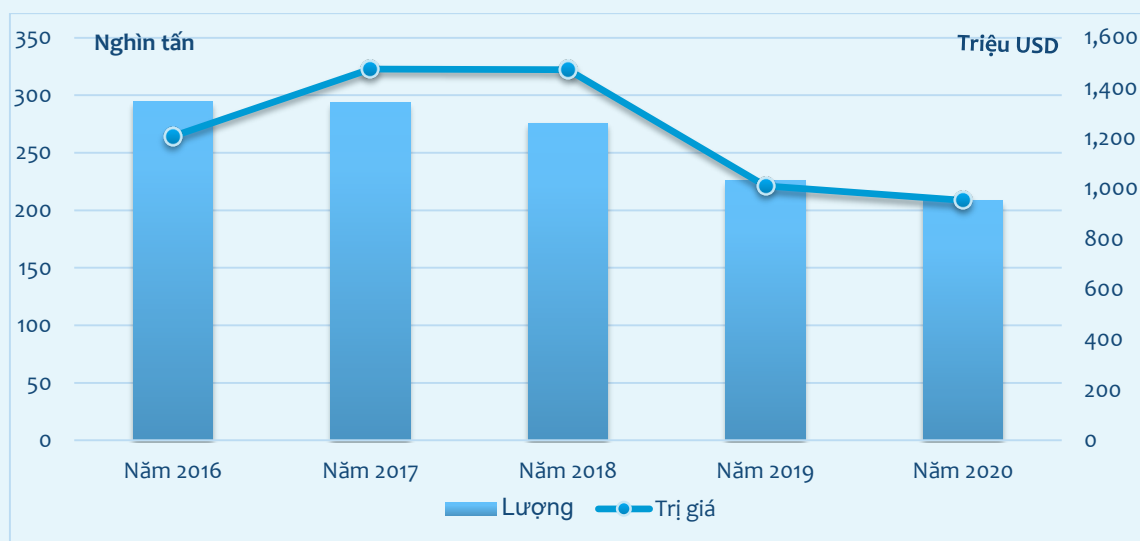
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2020, thủy sản của Việt Nam đã được xuất khẩu tới 25/27 nước thuộc khối EU; trong đó Hà Lan, Đức và Bỉ là ba thị trường lớn nhất với trị giá kim ngạch xuất khẩu trên 100 triệu USD.

Biểu đồ 7: Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam tại EU 2020

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong giai đoạn 2016 - 2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đã chứng lại so với các năm trước đó và có xu hướng giảm dần (giảm bình quân 5% về lượng/năm và 0,3% về trị giá/năm). Tuy nhiên, đáng chú ý là tăng trưởng xuất khẩu thủy sản bình quân tính theo trị giá tới nhóm ba thị trường lớn nhất trong khối là Hà Lan, Đức, Bỉ vẫn ghi nhận kết quả tích cực. Ngoài ra, các thị trường có tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn này là Đan Mạch, Litva, Ai Len, Hungary; ở chiều ngược lại là Pháp và Tây Ban Nha.

Biểu đồ 8: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU năm 2016 – 2020

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Bảng 3: Tăng trưởng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới các nước thành viên EU giai đoạn 2016 – 2020

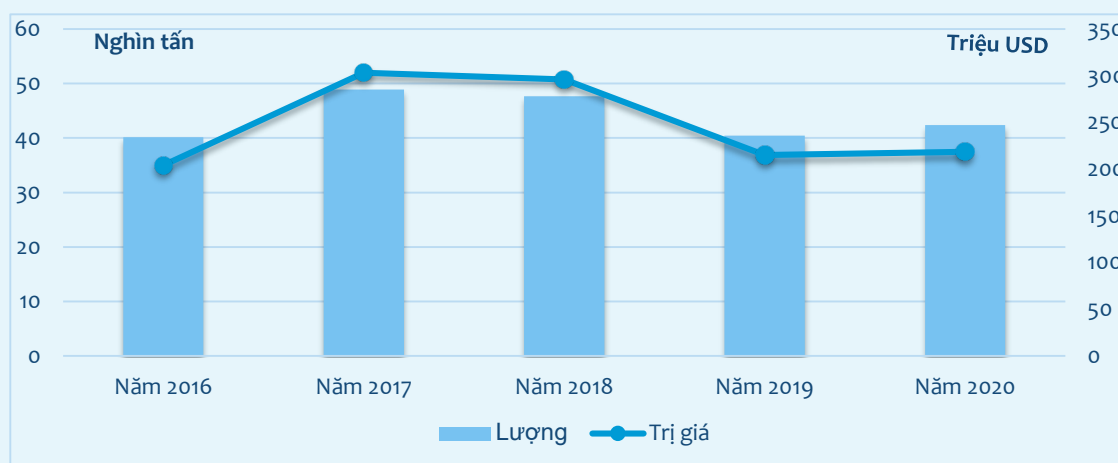
Thị trường	Tỷ trọng năm 2020 (%)		Năm 2020		Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
EU	100	100	208.288	956.153	-5,0	-0,3
Hà Lan	20,4	22,9	42.388	218.678	2,2	5,1
Đức	14,4	18,9	29.947	180.859	-3,9	0,7
Bỉ	10,1	14,0	21.066	133.934	0,4	3,5
Italia	12,3	9,5	25.624	90.917	-9,6	-8,8
Pháp	6,3	8,4	13.088	80.401	-9,4	-3,4
Tây Ban Nha	11,7	6,7	24.342	63.753	-8,1	-4,4
Đan Mạch	2,8	4,7	5.828	44.741	10,2	12,3
Bồ Đào Nha	7,9	4,2	16.472	39.947	-3,8	-1,6
Ba Lan	3,9	3,2	8.028	30.977	-1,3	16,8
Lítva	2,4	1,7	5.049	16.540	22,4	25,7
Thụy Điển	1,0	1,5	2.172	14.241	-6,4	-1,3
Rumani	1,4	0,9	2.835	8.965	-7,3	7,6
Hy Lạp	1,2	0,5	2.581	5.077	-12,5	-12,6
Ái Len	0,3	0,5	630	4.877	42,3	61,9
Croatia	1,0	0,5	2.119	4.384	-8,2	-7,0
Slôvenia	0,8	0,4	1.637	4.099	-3,3	8,5
Síp	0,4	0,3	889	2.734	-13,0	-11,7
Hungary	0,5	0,3	1.124	2.538	18,0	24,2
Látvia	0,3	0,3	716	2.456	-4,6	-4,3
Áo	0,1	0,2	279	2.072	9,7	8,3
Cộng Hoà Séc	0,3	0,2	617	2.026	-33,8	-31,2
Bungari	0,2	0,1	486	1.143	5,1	11,2
Estonia	0,1	0,0	127	358	12,9	26,1
Manta	0,1	0,0	170	318	14,7	18,2
Slovakia	0,0	0,0	72	117	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Đối với thị trường Hà Lan - thị trường thủy sản lớn nhất của Việt Nam tại EU, xuất khẩu thủy sản giai đoạn 2016 – 2020 đạt mức tăng trưởng bình quân 2,22%/năm về lượng và 5,14%/năm về trị giá. Năm 2020, Việt Nam xuất khẩu 42,38

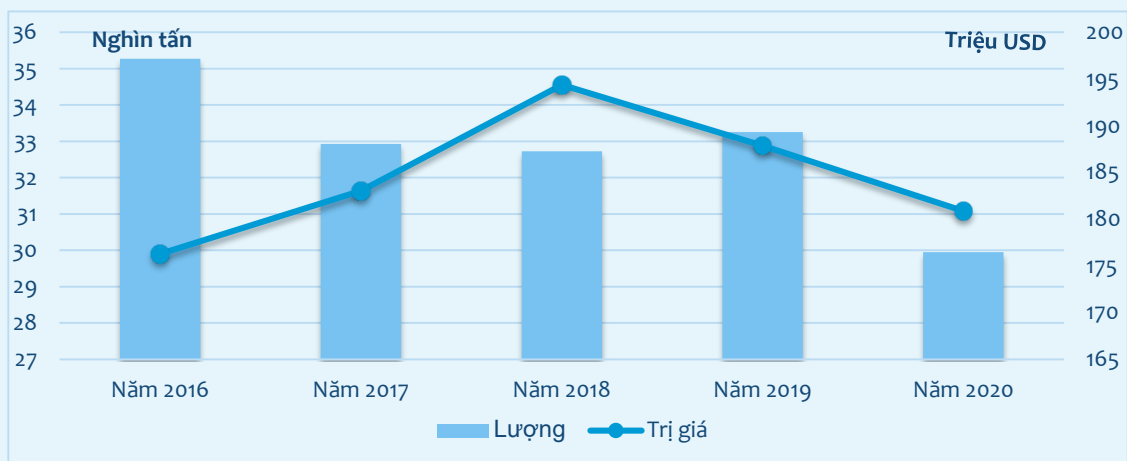
nghìn tấn thủy sản sang Hà Lan với trị giá 218,67 triệu USD, tăng 4,81% về lượng và tăng 1,63% về trị giá so với năm 2019, chiếm tỷ trọng 20,35% về lượng và 22,87% về trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU của Việt Nam. Năm 2020, có 192 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tới Hà Lan trong tổng số 420 doanh nghiệp đang xuất khẩu thủy sản tới EU.

Biểu đồ 9: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Hà Lan 2016 – 2020



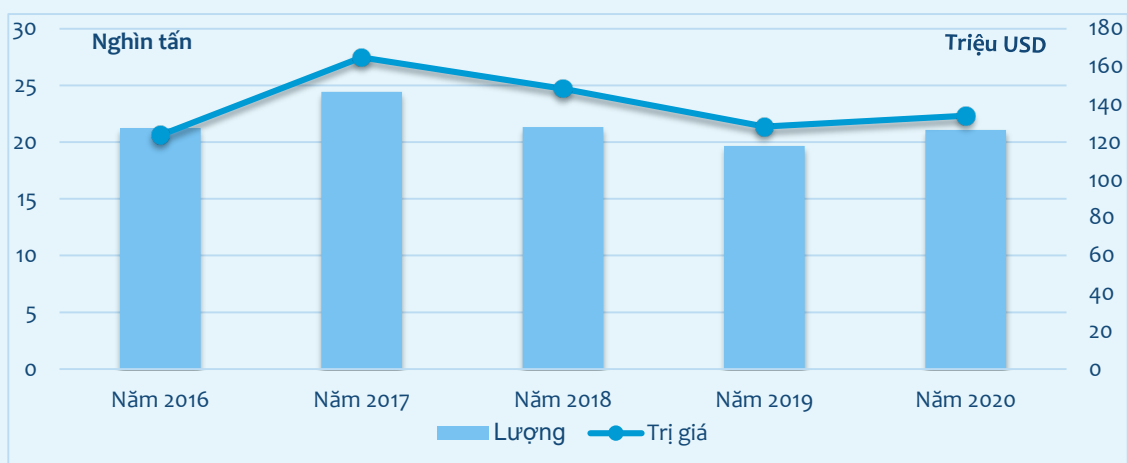
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Đối với thị trường Đức, xuất khẩu thủy sản bình quân hàng năm giai đoạn 2016 – 2020 giảm 3,9% về lượng nhưng lại tăng 0,7% về trị giá. Năm 2020, Việt Nam xuất khẩu 29,9 nghìn tấn thủy sản sang Đức với trị giá 180,8 triệu USD, giảm 3,73% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm tỷ trọng 18,92% về trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU và là thị trường thủy sản lớn thứ hai của Việt Nam tại EU. Trong đó tôm, cá ngừ và cá tra là ba mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực tới Đức. Năm 2020 có 174 doanh nghiệp Việt Nam có các đơn hàng thủy sản xuất khẩu tới Đức trong tổng 420 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tới EU.

Biểu đồ 10: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Đức năm 2016 – 2020

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Đối với thị trường Bỉ, tăng trưởng xuất khẩu thủy sản bình quân hàng năm tới Bỉ giai đoạn 2016 – 2020 đạt 0,4%/năm về lượng và 3,5%/năm về trị giá. Năm 2020, Việt Nam xuất khẩu 21 nghìn tấn thủy sản tới Bỉ với trị giá 133,9 triệu USD, tăng 7,23% về lượng và tăng 4,49% về trị giá so với năm 2019, chiếm 14,01% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU và là thị trường thủy sản lớn thứ ba của Việt Nam tại EU.

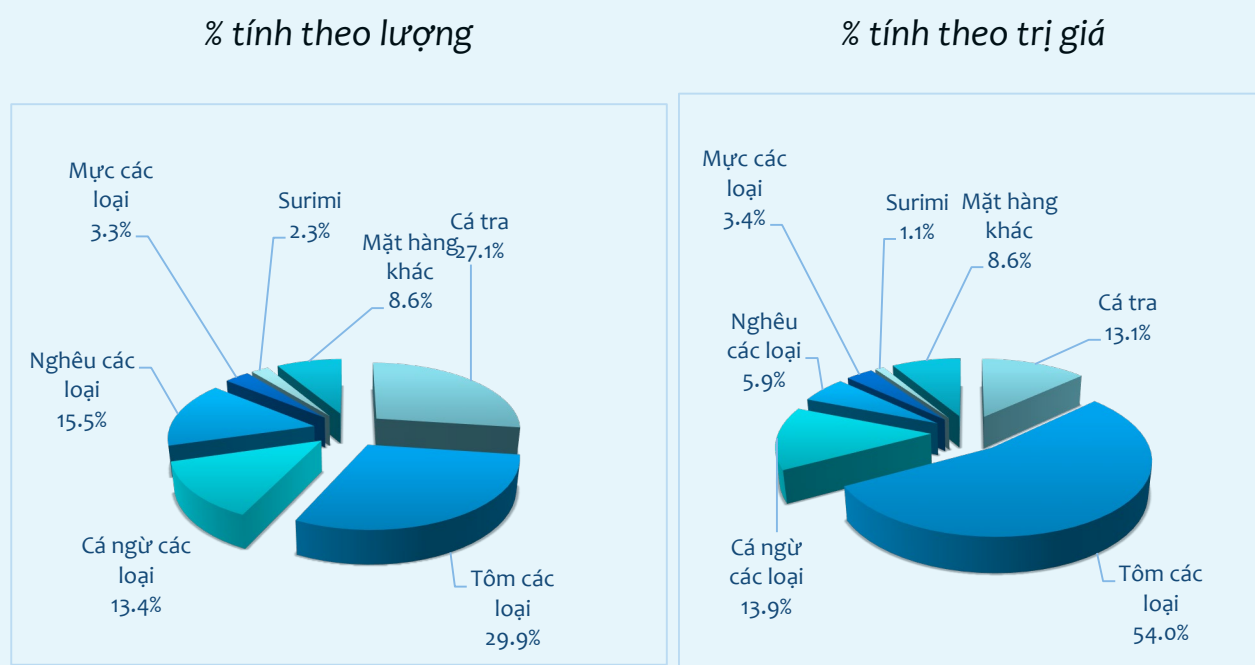
Biểu đồ 11: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Bỉ 2016 – 2020

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại xuất khẩu, tôm, cá tra, cá ngừ và nghêu là những mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam tại EU. Trong đó tôm là mặt hàng chiếm tỷ trọng

lớn nhất về trị giá, chiếm hơn 50% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU, sau đó là cá ngừ và cá tra...

Biểu đồ 12: Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới EU 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu tôm của Việt Nam sang EU trong giai đoạn 2016 – 2020 ghi nhận tốc độ tăng trưởng trung bình 6%/năm về lượng và 5,4%/năm về trị giá. Trong khi xuất khẩu mặt hàng cá tra lại giảm mạnh, đã tác động đáng kể đến tổng xuất khẩu thủy sản tới thị trường này.

Bảng 4: Tăng trưởng xuất khẩu bình quân của các mặt hàng thủy sản tới EU giai đoạn 2016 – 2020

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2020 (%)		Năm 2020		Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
EU	100	100	208.288	956.153	-5,0	-0,3
Cá tra	27,1	13,1	56.546	125.676	-13,1	-9,7
Tôm các loại	29,9	54,0	62.309	516.328	6,0	5,4
Cá ngừ các loại	13,4	13,9	27.829	132.680	-0,4	6,3
Nghêu các loại	15,5	5,9	32.275	56.012	6,1	9,2

Cá đông lạnh	5,0	4,4	10.359	42.209	-9,6	-9,6
Mực các loại	3,3	3,4	6.786	32.567	-8,7	-8,9
Surimi	2,3	1,1	4.729	10.412	-1,9	-0,2
Bạch tuộc các loại	1,0	1,0	2.058	9.539	-2,1	10,9
Ghẹ các loại	0,6	0,9	1.342	8.325	-10,3	-6,9
Sò các loại	0,3	0,8	681	7.374	25,0	33,3
Cua các loại	0,0	0,2	87	1.476	0,2	20,3
Chả giò	0,0	0,1	86	627	11,5	5,5
Ốc các loại	0,0	0,0	90	295	-0,3	9,2
Mặt hàng khác	1,5	1,3	3.113	12.635	1,9	2.867,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Thị phần thủy sản của Việt Nam tại EU

Tính toán từ số liệu thống kê của ITC, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu thủy sản của EU từ thị trường ngoại khối giai đoạn 2015 – 2020 dao động từ mức 3,27% đến 3,96% theo chiều hướng giảm. Năm 2020, thị phần thủy sản của Việt Nam chiếm 3,27%, ở mức thấp nhất trong các năm từ năm 2015.

Kim ngạch nhập khẩu thủy sản của EU từ Việt Nam sụt giảm vào năm 2019 và năm 2020 nằm trong diễn biến chung khi EU giảm nhập khẩu từ thị trường ngoại khối.

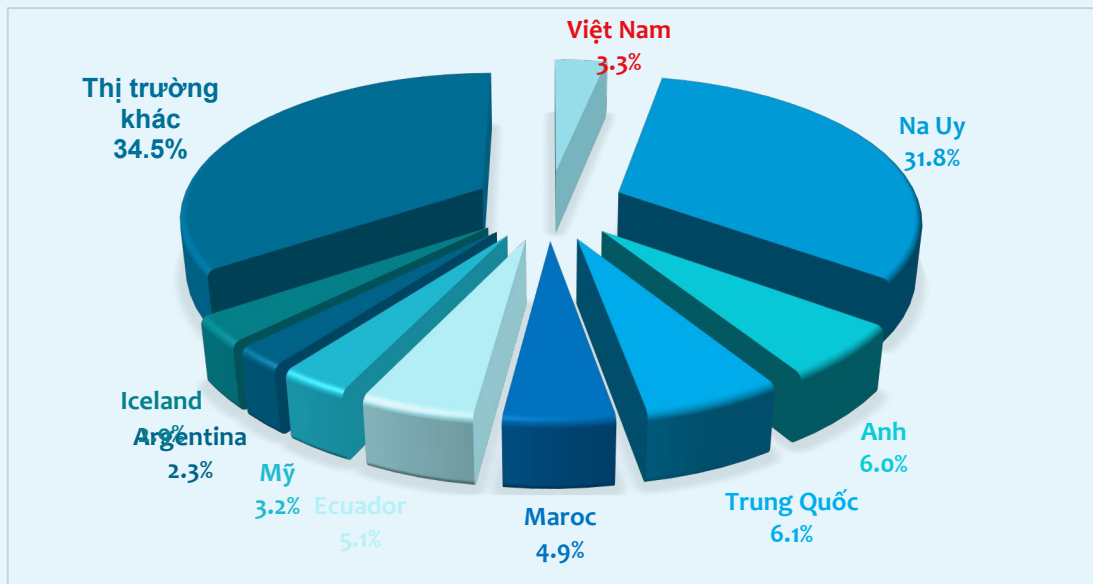
Bảng 5: Nhập khẩu thủy sản của EU từ Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020

	ĐVT	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng nhập khẩu thủy sản của EU	Triệu USD	40.613,9	45.148,2	48.616,4	52.186,7	49.659,6	47.275,3
Tăng trưởng so với năm trước	%	-11,8	11,2	7,7	7,3	-4,8	-4,8
Nhập khẩu thủy sản từ ngoài EU	Triệu USD	24.342,4	27.230,6	29.189,1	31.342,9	30.031,5	28.288,0
Tăng trưởng so với năm trước	%	-12,7	11,9	7,2	7,4	-4,2	-5,8
Nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam	Triệu USD	963,6	969,5	1.108,0	1.152,5	1.041,4	924,1
Tăng trưởng so với năm trước	%	-14,9	0,6	14,3	4,0	-9,6	-11,3
Tỷ trọng của Việt Nam/Tổng NKTS từ ngoài EU	%	4,0	3,6	3,8	3,7	3,5	3,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Việt Nam hiện là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho EU từ khu vực Đông Nam Á. Năm 2020, Việt Nam là đối tác cung ứng thủy sản lớn thứ 5 cho EU, đạt giá trị kim ngạch 924 triệu USD, giảm 11,34% so với năm 2019, chủ yếu do tác động của Đại dịch Covid-19 và việc Anh rời EU. Các đối thủ cạnh tranh có các sản phẩm tương đồng đối với thủy sản Việt Nam tại EU hiện nay là: Trung Quốc với mặt hàng tôm chế biến; Ecuador với mặt hàng tôm sú; Ấn Độ và Argentina với mặt hàng tôm thẻ.

Biểu đồ 13: Thị phần thủy sản Việt Nam tại EU năm 2020
(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC



Qua các phân tích có thể thấy, EU là thị trường tiêu thụ và nhập khẩu thủy sản hàng đầu thế giới song thị phần của Việt Nam tại khu vực mới chiếm một tỷ lệ khiêm tốn, dư địa phát triển còn rất lớn. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu hiện chưa đa dạng chủ yếu tập trung vào một số mặt hàng như tôm, cá tra... Mặc dù sức cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam trên thị trường EU những năm gần đây ghi nhận nhiều nỗ lực cải thiện đáng kể song chưa ổn định và tốc độ tăng còn chậm. Điểm yếu lớn nhất của hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam nói chung và sang EU nói riêng là khả năng đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc chưa cao. Việt Nam xuất khẩu thủy sản vào EU hiện nay chủ yếu vẫn là hàng thô, sơ chế, bán thành phẩm tươi/sống/đông lạnh; những mặt hàng chế biến sâu, giá trị gia tăng cao còn ít. Chất lượng các lô hàng thiếu tính đồng nhất, hình thức mẫu mã sản phẩm cũng là hạn chế lớn đối với sản phẩm thủy sản Việt Nam khi xuất khẩu sang các nước EU.

Theo báo cáo từ các Thương vụ Việt Nam tại EU, tỷ lệ các lô hàng xuất khẩu của Việt Nam bị EU cảnh báo còn cao do phát hiện dư lượng thuốc kháng sinh hoặc các hoạt chất bị cấm vượt mức cho phép của EU. Trên thực tế một số lô hàng thủy sản của Việt Nam thời gian qua đã bị phía EU trả về do không đáp ứng các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm. Cụ thể như Bỉ đã từ chối lô hàng cá da trơn đông lạnh của Việt Nam. Áo, Thụy Sĩ và Na Uy đưa sản phẩm cá tra phi lê, tôm và cá rô phi đông lạnh của Việt Nam vào diện giám sát với mức độ cảnh báo “chưa nghiêm trọng”. Pháp cảnh báo một lô hàng nhiễm chất cấm đối với lô cá ngừ từ Việt Nam. Hiện nay, các chế tài xử phạt vi phạm về an toàn thực phẩm, an toàn sinh học của EU rất nghiêm khắc. Hàng hóa bị phát hiện vi phạm các yêu cầu nhập khẩu bắt buộc của EU có nguy cơ bị buộc trả về hoặc tiêu hủy tại chỗ. Đặc biệt trong một số trường hợp nếu tần suất vi phạm cao, EU có thể áp dụng biện pháp kiểm soát chặt như tăng tần suất, tỉ lệ kiểm tra, thậm chí cấm nhập khẩu vào thị trường EU một thời gian.

Trên thực tế, EU là một thị trường khó tính với những quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật cao đối với hàng hóa nhập khẩu và đặc biệt nghiêm ngặt với các mặt hàng nông thủy sản, thực phẩm với mục đích để bảo vệ sức khỏe con người, điển hình như các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật, yêu cầu về đóng gói, dán nhãn; công cụ chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ được áp dụng thường xuyên. Ngay cả trong khối EU, ngoài các quy định chung, một số quốc gia thành viên còn có tiêu chí đối với hàng nhập khẩu thậm chí khắt khe hơn, điển hình như khu vực thị trường Bắc Âu, không những yêu cầu về chất lượng sản phẩm cao, các nước Bắc Âu còn quan tâm đến cả quy trình tạo ra sản phẩm từ “trang trại đến bàn ăn”. Các điều kiện về môi trường, phát triển bền vững, đặc biệt đối với thủy sản đánh bắt trên biển cũng ngày càng được EU chú trọng. Ngay cả khi Việt Nam có FTA³ với EU, các thuế suất giảm nhanh, thậm chí về mức 0% thì các hàng rào phi thuế quan cũng sẽ được nâng lên cao hơn nhiều.

Ngoài ra, mạng lưới văn phòng đại diện và đại lý phân phối hàng thủy sản của Việt Nam tại EU còn mới, nên hàng thủy sản của Việt Nam chưa xuất khẩu trực tiếp được đến tận tay người tiêu dùng EU mà chủ yếu vẫn phải qua các công ty thương mại bán buôn hoặc các công ty chế biến thủy sản của EU. Hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu nhìn chung chưa bài bản và đồng bộ từ khâu tìm kiếm khách hàng, tiếp thị sản phẩm, thâm nhập thị trường và xây dựng quan hệ làm ăn lâu dài với các đối tác nhập khẩu.

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU gặp khó sau khi Việt Nam bị EC rút “thẻ vàng” đối với sản phẩm khai thác hải sản, 100% lô hàng thủy sản khai thác khi xuất khẩu vào EU phải chịu kiểm soát, thời gian kiểm soát từ 15 - 20 ngày đã làm giảm hiệu quả, giá trị xuất khẩu giảm, kéo theo thị phần giảm. Tình trạng thẻ vàng



³FTA (free trade agreement): Hiệp định thương mại tự do

tiếp tục kéo dài sẽ ít nhiều gây tâm lý bất an cho cả doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam và doanh nghiệp nhập khẩu châu Âu. Cơ quan quản lý hoạt động đánh bắt thủy sản và chủ tàu cá Việt Nam phải tăng chi phí quản lý và đầu tư trang thiết bị để đáp ứng yêu cầu chống đánh bắt IUU.

IV. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT LIÊN QUAN TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

❖ Cam kết thuế quan

Trong Hiệp định Thương mại tự do giữa EU và Việt Nam (EVFTA), EU cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi EVFTA có hiệu lực đối với hàng hóa của Việt Nam thuộc 85,6% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU.

Trong vòng 7 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, EU cam kết xóa bỏ 99,2% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU. Đối với 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại (bao gồm: một số sản phẩm gạo, ngô ngọt, tỏi, nấm, đường và các sản phẩm chứa hàm lượng đường cao, tinh bột sắn, cá ngừ đóng hộp), EU cam kết mở cửa cho Việt Nam theo hạn ngạch thuế quan (TRQs) với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%.

Trong EVFTA, cam kết về thuế quan của EU đối với thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam như sau:

Cam kết về thuế quan đối với các sản phẩm thủy sản trong EVFTA được nêu tại:

- Lời văn của chương 2: Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường đối với hàng hóa: Phần này bao gồm các quy tắc chung liên quan tới thuế quan, áp dụng chung cho cả EU và Việt Nam

- Các phụ lục 2-A của chương 2 – Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan, trong đó:

- Tiểu phụ lục 2-A-1: Biểu thuế nhập khẩu của EU
- Tiểu phụ lục 2-A-2: Biểu thuế của Việt Nam

Cam kết thuế quan của các sản phẩm thủy sản trong EVFTA được thể hiện bằng các ký hiệu chữ và số đi kèm, với ý nghĩa cụ thể như sau:

Ký hiệu	Giải thích
A	Xóa bỏ thuế ngay sau khi EVFTA có hiệu lực
B3	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 4 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
B5	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 6 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
B7	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 8 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực

Trong EVFTA, EU cam kết xóa bỏ thuế với các mặt hàng thủy sản của Việt Nam theo 02 nhóm:

(1) Xóa bỏ thuế quan theo lộ trình: EU sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 86,5% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong vòng 3 năm; 90,3% trong vòng 5 năm và 100% trong vòng 7 năm. Đối với những sản phẩm thủy sản được xóa bỏ ngay thuế quan bao gồm: Xóa bỏ ngay khoảng 50% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, trong đó phần lớn các sản phẩm thuế cao từ 6 - 22% được xóa bỏ về 0% như hầu, điệp, mực, bạch tuộc, nghêu, sò, bào ngư chế biến, tôm sú đông lạnh... Đối với những sản phẩm thủy sản có lộ trình giảm thuế từ 3 đến 7 năm bao gồm: 50% số dòng thuế còn lại, thuế suất cơ sở từ 5,5 - 26%, sẽ được cắt giảm về 0% theo lộ trình 3 - 7 năm, như sản phẩm tôm, cá tra, cá ngừ...

Bảng 6: Lộ trình EU cắt giảm thuế đối với một số thủy sản chính của Việt Nam trong Hiệp định EVFTA

Mặt hàng	Lộ trình giảm thuế
Tôm	<p>HSo3: EIF hoặc lộ trình 3, 5 năm Ngay khi EVFTA có hiệu lực, thuế xuất khẩu một số mặt hàng tôm Việt Nam sang EU sẽ về 0%: + Tôm mã HS 03061100 (tôm hùm xanh ướp đá; tôm sú HOSO, DP đông lạnh; tôm sắt PD tươi đông lạnh; tôm mũ ni vỏ, nguyên con, xẻ đông lạnh...) từ mức hiện tại 12,5%; + Tôm mã HS 03061710 (tôm sú PD đông lạnh, tôm sú nguyên con HOSO đông lạnh, tôm sú tươi đông lạnh, tôm sú thịt đông lạnh, tôm sú HLSO tươi đông lạnh, tôm sú đông IQF, tôm thẻ thịt đông</p>

Mặt hàng	Lộ trình giảm thuế
	<p>lạnh...) từ mức hiện tại 20%;</p> <p>+ Tôm mã HS 03061791, 03061792, 03061793, 03061799 từ mức 12% hiện tại.</p> <p>+ Sau 5 năm: tôm mã HS 03061794 sẽ giảm về 0% từ 18%.</p> <p>HS16: 7 năm</p> <p>Sau 7 năm: tôm mã HS 16052110 (tôm dạng bột nhão) và tôm mã HS 16052190 (tôm khác) sẽ được điều chỉnh từ mức 20% về 0%.</p>
Cá tra	Lộ trình 3 năm, trừ cá hun khói là 7 năm
Cá ngừ	<p>HS03: EIF hoặc lộ trình 3, 5, 7 năm</p> <p>+ Ngay khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho các sản phẩm cá ngừ tươi sống và đông lạnh (trừ thăn/philê cá ngừ đông lạnh mã HS0304);</p> <p>+ Đối với các sản phẩm thăn/philê cá ngừ đông lạnh mã HS 030487, EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho Việt Nam theo lộ trình 3 năm, từ mức thuế cơ bản 18%;</p> <p>+ Với các sản phẩm thăn/philê cá ngừ hấp (nguyên liệu để sản xuất cá ngừ đóng hộp), EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho Việt Nam theo lộ trình 7 năm, từ mức thuế cơ bản 24%;</p> <p>HS16: TRQ với cá ngừ đóng hộp (11.500 tấn)</p> <p>Riêng đối với các sản phẩm cá ngừ chế biến đóng hộp (như cá ngừ ngâm dầu đóng hộp, đóng túi, các sản phẩm cá thuộc họ cá ngừ đóng hộp...), EU sẽ miễn thuế cho Việt Nam trong mức hạn ngạch 11.500 tấn/năm.</p>
Cua	Lộ trình 3 năm
Mực, bạch tuộc	EIF hoặc lộ trình 3 năm

(2) Áp dụng hạn ngạch thuế quan với 2 loại sản phẩm thủy sản như dưới đây, với mức thuế trong hạn ngạch là 0%:

Bảng 7: Hạn ngạch thuế quan đối với cá ngừ và surimi

Mặt hàng	Mã HS	Mức hạn ngạch thuế quan
Cá ngừ	1604.14.11; 1604.14.18; 1604.14.90; 1604.19.39; 1604.20.70	11.500 tấn
Surimi	1604.20.05	500 tấn

❖ Cam kết về quy tắc xuất xứ

Để được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, sản phẩm phải đáp ứng được quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ của EVFTA.

Hiệp định EVFTA quy định 3 phương pháp để xác định xuất xứ của một hàng hóa, bao gồm: (i) hàng hóa có xuất xứ thuần túy; (ii) hàng hóa được gia công hoặc chế biến đáng kể; và (iii) quy tắc cụ thể đối với từng mặt hàng (PSR).

Bên cạnh đó, quy tắc cộng gộp cho phép Việt Nam và các nước thuộc EU được coi nguyên liệu của một hoặc nhiều nước thành viên khác như là nguyên liệu của nước mình khi sử dụng nguyên liệu đó để sản xuất ra một hàng hóa có xuất xứ EVFTA.



Tiêu chí xuất xứ đối với thủy sản trong EVFTA là
XUẤT XỨ THUẦN TÚY

Thủy sản phải được sinh ra hoặc lớn lên tại một nước thành viên thuộc Hiệp định EVFTA.



Cam kết về xuất xứ trong EVFTA đối với sản phẩm thủy sản được quy định tại Nghị định thư 1 – Quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính. Nghị định thư này gồm 2 phần nội dung chính:

- Phần lời văn: Bao gồm các nguyên tắc chung về quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ
- 08 Phụ lục: Bao gồm các cam kết chi tiết hoặc hướng dẫn cụ thể một số nội dung liên quan ở phần Lời văn (mẫu Chứng nhận xuất xứ, các giải thích bổ sung, ...). Trong đó có Phụ lục II – Danh mục công đoạn gia công và chế biến – đây là *Danh mục về quy tắc xuất xứ riêng cho từng nhóm hàng hóa* (trong đó có các sản phẩm thủy sản).

Lưu ý: Khi đọc *Phụ lục II – Danh mục Công đoạn Gia công hoặc Chế biến của Nghị định thư về QTXX đối với từng nhóm sản phẩm cụ thể của Nghị định thư 1*, cần đọc *Phụ lục I – Định nghĩa và chú giải cho Phụ lục II* để hiểu được các từ ngữ và quy định trong Phụ lục II. Các loại tiêu chí xuất xứ của EVFTA về bản chất thì giống các FTA đã có của Việt Nam nhưng ngôn ngữ thể hiện và một số nội dung mới hoặc khác so với các FTA đã có.

Việt Nam hiện đã ban hành quy định hướng dẫn về việc thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA tại Thông tư số 11/2020/TT-BCT⁴ ngày 15/06/2020.

Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm thủy sản trong EVFTA:

Để được hưởng mức thuế ưu đãi như trong Hiệp định EVFTA đã cam kết, các sản phẩm thủy sản phải chứng minh được nguồn gốc xuất xứ. Tiêu chí xuất xứ đối với thủy sản nguyên liệu và thủy sản chế biến trong EVFTA là xuất xứ thuần túy. Trong EVFTA, quy tắc xuất xứ đối với tất cả các sản phẩm thủy sản cụ thể như sau:

⁴

http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=200377

- **Đối với các sản phẩm thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ thuộc Chương 02:** Toàn bộ Chương 02 có một quy tắc xuất xứ duy nhất là **Xuàn bộ Chương 02**
- **Đối với các sản phẩm cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống ngoại trừ một số trường hợp (Mã HS 0304, 0305, 0306, 0307, 0308) thuộc Chương 03:** Toàn bộ Chương 03 có một quy tắc xuất xứ duy nhất là **Xuàn bộ Chương 03**
- **Đối với các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác thuộc Chương 16:** Toàn bộ Chương 16 có một quy tắc xuất xứ duy nhất là **Xuàn bộ Chương 16**

Quy tắc cộng gộp

Cam kết về cộng gộp xuất xứ trong EVFTA đối với sản phẩm thủy sản được quy định tại *Nghị định thư 1 – Quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính*. Đối với cam kết cộng gộp xuất xứ sản phẩm thủy sản, Nghị định thư này quy định:

- Hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ của Bên xuất khẩu nếu hàng hóa đó được sản xuất từ các nguyên vật liệu có xuất xứ từ nước cộng gộp, với điều kiện công đoạn gia công, chế biến được thực hiện tại nước xuất khẩu vượt quá các công đoạn quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản).

- Nguyên vật liệu được liệt kê tại Phụ lục III của Nghị định thư này có xuất xứ từ một nước ASEAN đã ký kết hiệp định ưu đãi thương mại với EU phù hợp với quy định tại Điều XXIV của GATT 1994, được coi như nguyên vật liệu có xuất xứ từ Việt Nam khi tham gia vào quá trình gia công hoặc sản xuất sản phẩm được liệt kê tại Phụ lục IV của Nghị định thư này (Sản phẩm quy định tại khoản 2 Điều 3).

- Xuất xứ của nguyên vật liệu được xác định phù hợp với các quy định về quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ các hiệp định ưu đãi thương mại giữa EU với các nước ASEAN đó.

- Xuất xứ của nguyên vật liệu được xuất khẩu từ một nước ASEAN sang Việt Nam để sử dụng trong quá trình gia công hoặc sản xuất tiếp theo sẽ được thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ như đối với các nguyên vật liệu được xuất khẩu trực tiếp sang EU.

- Cộng gộp xuất xứ được quy định như trên chỉ được áp dụng khi:

(a) Các nước ASEAN có nguyên vật liệu tham gia cộng gộp xuất xứ đã thực hiện để:

i. Tuân thủ hoặc đảm bảo việc tuân thủ Nghị định thư này;

ii. Hợp tác hành chính cần thiết giữa các nước hoặc với EU để đảm bảo việc thực hiện đúng Nghị định thư này;

(b) Việc thực hiện tại điểm (a) phải được thông báo cho EU;

(c) Mức thuế suất ưu đãi EU đang áp dụng cho các sản phẩm liệt kê trong Phụ lục IV của Nghị định thư này có xuất xứ từ Việt Nam theo quy tắc cộng gộp cao hơn mức thuế tương tự EU đang áp dụng cho sản phẩm tương tự xuất xứ từ nước ASEAN có liên quan đến cộng gộp xuất xứ đó.

- Chứng từ chứng minh xuất xứ được phát hành theo quy định tại khoản 2 phải ghi rõ: “Application of Article 3(2) of the Protocol of the EU – Viet Nam FTA”.

Theo quy tắc cộng gộp nêu trên, Việt Nam được phép sử dụng mực và bạch tuộc nguyên liệu từ một nước ASEAN đã ký kết Hiệp định thương mại với EU để sản xuất một số sản phẩm mực và bạch tuộc chế biến xuất khẩu sang EU, nếu thỏa mãn điều kiện: Nguyên liệu này thuộc mã HS 030741 hoặc 030751 (Phụ lục III – Nghị định thư 1) sử dụng để sản xuất các sản phẩm có mã HS 160554 và 160555 (Phụ lục IV – Nghị định thư 1).

❖ Cam kết về chứng nhận xuất xứ

Theo EVFTA, Việt Nam có thể lựa chọn áp dụng cơ chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hoặc cơ chế tự chứng nhận xuất xứ khi thấy thích hợp, áp dụng đối với tất cả các hàng hóa, trong đó có sản phẩm thủy sản.

Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ là cơ chế mới với Việt Nam. So với cơ chế cấp giấy chứng nhận truyền thống, cơ chế tự chứng nhận xuất xứ được đánh giá là thuận lợi hơn, giúp doanh nghiệp xuất khẩu giảm được thủ tục xin chứng nhận xuất xứ, từ đó giảm chi phí thời gian, tiền bạc, nhân lực cho thủ tục này.

Giấy chứng nhận xuất xứ cho hàng Việt Nam xuất khẩu sang EU

➤ Mẫu giấy chứng nhận xuất xứ EVFTA

Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) EVFTA có mẫu EUR.1, theo quy định trong EVFTA, mẫu này áp dụng chung cho cả hàng hóa xuất khẩu từ EU và Việt Nam. Tuy nhiên, do EU không áp dụng cơ chế cấp chứng nhận xuất khẩu bởi cơ quan có thẩm quyền mà áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất khẩu bởi nhà xuất khẩu có đăng ký (hệ thống REX), mẫu EUR.1 trên thực tế chỉ áp dụng đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam đi EU.

Mẫu EUR.1 được quy định tại Phụ lục VII, Nghị định thư 1 EVFTA. Thông tin khai báo trên mẫu EUR.1 được cho là đơn giản hơn so với mẫu C/O trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết:

- Một số thông tin nhà xuất khẩu được phép lựa chọn khai báo hoặc không khai báo trên C/O mẫu EUR.1 (ví dụ nhà nhập khẩu, hành trình lô hàng, số hóa đơn thương mại, ...)
- Một số thông tin không bắt buộc thể hiện trên EUR.1 (như tiêu chí xuất xứ, mã số HS của hàng hóa...). Đây là một điểm khác so với các mẫu C/O theo các FTA khác của Việt Nam (các FTA này đều yêu cầu khai mã HS và tiêu chí xuất xứ của hàng hóa).

- Thời hạn hiệu lực của C/O EUR.1 là 12 tháng kể từ ngày phát hành.

➤ **Thời điểm cấp C/O mẫu EUR.1**

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang EU, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam sẽ cấp C/O mẫu EUR.1 sớm nhất có thể từ ngày xuất khẩu hàng hóa (ngày tàu chạy theo kê khai) và không quá ba ngày làm việc kể từ sau ngày này.

Giấy Chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể được cấp sau khi xuất khẩu nhưng chỉ trong một số trường hợp như quy định cụ thể tại Điều 17 Nghị định thư. Giấy này có thể được cấp lại trong trường hợp bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng.

➤ **Thời điểm nộp C/O**

EVFTA không có quy định cụ thể về thời điểm nộp C/O EVFTA, mà cho phép từng Bên (Việt Nam/EU) quy định phù hợp theo pháp luật của mình. Trên thực tế:

- **Đối với hàng hóa EU nhập khẩu vào Việt Nam:** theo quy định hiện hành của Việt Nam (Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 của Bộ Tài chính), thời điểm nộp C/O của hàng hóa nhập khẩu từ một nước có thỏa thuận ưu đãi thuế quan với Việt Nam là tại thời điểm làm thủ tục hải quan cho hàng nhập khẩu, và có thể nộp muộn không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.
- **Đối với hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang EU:** EU cho phép nộp C/O cho cơ quan hải quan của EU để hưởng ưu đãi thuế quan sau thời điểm nhập khẩu hàng hóa vào EU. Theo thông tin từ phía EU thì thời hạn cho phép nộp sau này ít nhất là 2 năm.

Phụ lục VIII
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ EUR 1
(ban hành kèm theo Thông tư số...../TT-BCT ngày ...tháng ...năm 2020
của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp địnhEVFTA)

MOVEMENT CERTIFICATE		
1. Exporter (Name, full address, country)	EUR.1 No	
	See notes overleaf before completing this form.	
3. Consignee (Name, full address, country) (Optional)	2. Certificate used in preferential trade between European Union and Socialist Republic of Viet Nam	
	4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating	5. Country, group of countries or territory of destination
6. Transport details (Optional)	7. Remarks	
8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages ⁽¹⁾ ; Description of goods	9. Gross mass (kg) or other measure (litres, m ³ , etc.)	10. Invoices (Optional)
<p>⁽¹⁾ If goods are not packed, indicate number of articles or state "in bulk" as appropriate.</p>		
11. CUSTOMS OFFICE (EU) or ISSUING AUTHORITIES (VN) ENDORSEMENT <i>Declaration certified</i> Export document ⁽²⁾ Form No Of Customs office/Issuing authority Issuing country or territory Stamp Place and date (Signature)	12. DECLARATION BY THE EXPORTER I, the undersigned, declare that the goods described above meet the conditions required for the issue of this certificate. Place and date (Signature)	
<p>⁽²⁾ Complete only where the regulations of the exporting country or territory require.</p>		

❖ Các cam kết liên quan đến SPS

Cam kết chung

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) có một Hiệp định riêng về SPS (tiếng Anh: *Sanitary and Phytosanitary*, viết tắt: SPS) với các nguyên tắc liên



quan tới quy trình và cách thức áp dụng các biện pháp SPS; đây là hiệp định về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động vật, được thỏa thuận bởi các thành viên của WTO. Các FTA nói chung thường tiếp nối các nguyên tắc cơ bản của WTO về các biện pháp SPS, tái khẳng định các cam kết của các bên trong WTO trong việc hạn chế sử dụng các biện pháp gây cản trở thương mại này. Chương SPS của EVFTA bên cạnh việc nhấn mạnh trách nhiệm bảo đảm tuân thủ các nghĩa vụ về SPS theo WTO, còn bổ sung thêm một số cam kết mới, trong đó đặc biệt là việc thống nhất áp dụng các biện pháp SPS đối với hàng nhập khẩu từ Bên kia với hàng nội địa, và thống nhất về cơ quan có thẩm quyền quản lý SPS của Việt Nam và EU. Các quy định này áp dụng chung đối với tất cả các sản phẩm liên quan, trong đó có thủy sản.

Trong EVFTA, liên quan tới các biện pháp SPS với hàng nhập khẩu, có một số cam kết đáng chú ý:

- Biện pháp SPS phải được áp dụng thống nhất đối với toàn bộ lãnh thổ của Bên xuất khẩu (ngoại trừ hàng hóa từ các vùng có nguy cơ).
- Biện pháp SPS phải có căn cứ khoa học, phù hợp với rủi ro có liên quan, ít hạn chế thương mại nhất có thể; được áp dụng công bằng, không phân biệt đối xử, minh bạch.
- Bên xuất khẩu phải đảm bảo tuân thủ các yêu cầu nhập khẩu của Bên nhập khẩu

- Bên nhập khẩu có quyền thực hiện kiểm tra nhập khẩu theo mức độ rủi ro về SPS của hàng nhập khẩu nhưng phải thông tin đầy đủ về tần suất kiểm tra và điều chỉnh tần suất cho phù hợp.
- Về các loại sâu bệnh: Việt Nam và EU phải thiết lập và cập nhật danh sách các loại sâu bệnh được kiểm soát và cung cấp các danh sách này cho Bên kia, chỉ áp dụng SPS với các loại sâu bệnh thuộc diện kiểm soát mà Bên nhập khẩu quan ngại.

Thống nhất về cơ quan có thẩm quyền về SPS của Việt Nam và EU:

EVFTA có một số cam kết xác định rõ phân quyền quản lý SPS ở mỗi Bên như sau:

- **Cơ quan quản lý SPS của Việt Nam**

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về các biện pháp SPS sau: Đối với hàng xuất khẩu: thanh tra, kiểm dịch và phát hành giấy chứng nhận bảo đảm đáp ứng các SPS của EU.

- Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, tùy thuộc vào chức năng, nhiệm vụ của mình, chịu trách nhiệm về an toàn thực phẩm sử dụng cho người bao gồm: Đối với hàng xuất khẩu, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận.

- **Cơ quan quản lý SPS của EU**

- Đối với sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam: Mỗi nước thành viên EU chịu trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa nhập khẩu với các điều kiện nhập khẩu của EU.

- Ủy ban châu Âu (cơ quan cấp Liên minh) chịu trách nhiệm về phối hợp chung, kiểm tra/thanh tra hệ thống kiểm soát và hệ thống pháp luật liên quan của các nước thành viên nhằm bảo đảm việc áp dụng thống nhất các SPS của thị trường nội khối.

EVFTA có một số cam kết về các vấn đề SPS cụ thể, áp dụng chung cho các sản phẩm liên quan, trong đó có thủy sản như sau:

Quyền áp dụng biện pháp SPS theo khu vực địa lý

Theo EVFTA, Việt Nam và EU được quyền áp dụng các biện pháp SPS riêng theo phân vùng địa lý tùy thuộc nguy cơ dịch bệnh và sâu bệnh.

Cụ thể, đối với hàng hóa nhập khẩu, nếu trên lãnh thổ Bên xuất khẩu có nguy cơ dịch bệnh cao, có vùng nguy cơ thấp và có vùng không có nguy cơ trong cùng một thời điểm thì Bên nhập khẩu sẽ có quyền chủ động phân vùng địa lý theo nguy cơ dịch bệnh, áp dụng các biện pháp SPS khác nhau đối với hàng hóa xuất nhập khẩu phát từ các vùng có nguy cơ khác nhau của Bên xuất khẩu.

Đối với hàng hóa của mình xuất khẩu đi, Việt Nam/EU cũng có quyền áp dụng các biện pháp SPS khác nhau đối với các vùng địa lý khác nhau theo nguy cơ dịch bệnh này.

Việc xác định tính chất của mỗi vùng (của cả nước nhập khẩu và nước xuất khẩu) phải căn cứ vào Hiệp định SPS của WTO, các tiêu chuẩn, khuyến nghị liên quan của Công ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế (IPPC), Tổ chức thú y thế giới (OIE).

Trường hợp bên nhập khẩu phân vùng địa lý để áp dụng biện pháp SPS đối với hàng hóa nhập khẩu thì cần cân nhắc cả cách phân vùng nguy cơ dịch bệnh của Bên xuất khẩu; trường hợp không đồng ý với cách phân vùng của Bên xuất khẩu thì phải tạo điều kiện để hai bên tham vấn về các bằng chứng liên quan.

Quyền áp dụng các biện pháp SPS khẩn cấp

Do gắn với các vấn đề về dịch tễ vốn không phải luôn luôn dự đoán trước được, bên cạnh các biện pháp SPS có tính ổn định (ví dụ dư lượng kháng sinh thủy sản, yêu cầu an toàn thực phẩm với sản phẩm đóng hộp...), có nhiều biện pháp SPS bất thường, khẩn cấp, thường là liên quan tới các dịch bệnh bất ngờ.

EVFTA có các cam kết riêng về các biện pháp SPS khẩn cấp này, với mục tiêu vừa bảo đảm khả năng phản ứng nhanh với các trường hợp rủi ro cao về dịch tễ nhưng đồng thời tránh hiện tượng lạm dụng, hạn chế tối đa các tác động không cần thiết đối với thương mại.

Cụ thể, theo EVFTA, khi một Bên có quan ngại nghiêm trọng về một vấn đề SPS như rủi ro cho sức khỏe hoặc tính mạng con người, động thực vật thì có thể yêu cầu tham vấn với Bên kia trong thời gian sớm nhất có thể và cung cấp các thông tin cần thiết để tránh gây ảnh hưởng đình trệ thương mại.

Nếu cần thiết, Bên nhập khẩu có quyền áp dụng các biện pháp SPS khẩn cấp để bảo vệ sức khỏe tính mạng con người, động thực vật mà không cần báo trước. Tuy nhiên việc áp dụng biện pháp khẩn cấp này phải được tính toán để mức độ ảnh hưởng tới thương mại là thấp nhất có thể và Bên nhập khẩu trong vòng 24 giờ phải thông báo cho nước xuất khẩu về biện pháp này. Nếu Bên xuất khẩu có yêu cầu thì phải thực hiện tham vấn về tình trạng khẩn cấp liên quan trong vòng 10 ngày kể từ khi có thông báo.

Công nhận tương đương

Liên quan tới các biện pháp SPS, công nhận tương đương được hiểu là việc nước nhập khẩu công nhận rằng biện pháp SPS của nước xuất khẩu có hiệu quả tương đương với biện pháp SPS của mình.

Nếu biện pháp SPS được công nhận tương đương, hàng nhập khẩu sẽ chỉ phải làm thủ tục kiểm soát SPS tại nước xuất khẩu mà không phải làm lại thủ tục này khi đến cảng nước nhập khẩu, tạo điều kiện thuận lợi rất lớn cho người xuất nhập khẩu. Tuy nhiên trên thực tế, mỗi nước đều có quyền chủ động rất lớn trong việc quyết định biện pháp SPS của mình, do đó các biện pháp SPS đối với cùng một sản phẩm có thể có sự khác biệt lớn giữa các nước. Chính vì vậy, việc công nhận tương đương này thường không dễ dàng.

EVFTA cũng không có cam kết cụ thể nào bắt buộc việc công nhận tương đương này mà chỉ nêu cơ chế để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc công nhận tương đương, nếu có. Cụ thể:

- Với tư cách là Bên xuất khẩu, Việt Nam hoặc EU đều có quyền yêu cầu Bên kia (Bên nhập khẩu) công nhận tương đương một hoặc một số biện pháp SPS nhất định;

- Bên nhập khẩu phải bắt đầu thủ tục tham vấn về công nhận tương đương trong vòng 03 tháng kể từ khi nhận được yêu cầu này (ngắn hơn so với thời hạn mà WTO quy định là 06 tháng); về việc xem xét tính tương đương cần được tiến hành nhanh chóng, đặc biệt đối với các sản phẩm đã từng nhập khẩu từ Bên xuất khẩu; Bên nhập khẩu cần xem xét đầy đủ yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật của Bên xuất khẩu nhằm tạo thuận lợi cho việc công nhận tương đương;

- Trong khi Bên nhập khẩu đang cân nhắc xem xét công nhận tính tương đương, việc nhập khẩu sản phẩm liên quan sẽ vẫn được tiến hành bình thường, không bị ngừng hoặc hoãn lại vì lý do này.

Mặc dù EVFTA có nội dung khuyến khích việc công nhận tương đương về biện pháp SPS, trên thực tế doanh nghiệp Việt Nam rất khó có thể hy vọng EU công nhận tương đương đối với các biện pháp SPS của Việt Nam bởi:

- EU là khu vực nổi tiếng trên thế giới về các biện pháp SPS khắt khe, cao hơn hẳn so với nhiều khu vực khác, đặc biệt cao hơn so với các biện pháp SPS ở các nước đang phát triển như Việt Nam.

- EU rất hiếm khi công nhận tương đương các biện pháp SPS với các nước khác trên thế giới, kể cả với các nước được cho là có chuẩn SPS cao.

❖ Các cam kết về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT)

Trong thương mại quốc tế, hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (*technical barriers to trade*, gọi tắt là TBT) là các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà một

nước áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu và/ hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp của hàng hóa nhập khẩu đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đó.

Đối với cam kết về TBT, EVFTA chủ yếu bao gồm các cam kết chung hợp tác, minh bạch hóa trong lĩnh vực hàng rào kỹ thuật (TBT), để có thể xuất khẩu vào EU, hàng hóa phải tuân thủ các nguyên tắc TBT trong quá trình chế biến, đóng gói sản phẩm và bảo vệ môi trường.

Technical Barriers to International Trade		
Country A		Country B
Technical Regulations	C U S T O M S	Technical Regulations
Standards		Standards
Testing, Calibration Inspection		Testing, Calibration Inspection
Certification		Certification
Packaging		Packaging
Labelling		Labelling
Other requirements		Other requirements

Trong EVFTA, các cam kết TBT có khả năng ảnh hưởng đến các sản phẩm thủy sản là các quy định về đánh dấu và ghi nhãn hàng hóa.

Quy định về Đánh dấu và Ghi nhãn hàng hóa trong EVFTA

EU không cấm hay hạn chế các nước trong việc ban hành các quy định về Đánh dấu và ghi nhãn trên hàng hóa. Tuy nhiên, việc ban hành các quy định này không được tạo ra các rào cản không cần thiết cho thương mại quốc tế. EVFTA có một số cam kết về ghi nhãn và đánh dấu trên hàng hóa, đáng chú ý có các cam kết về:

- Thông tin bắt buộc phải có trên dấu, nhãn hàng hóa chỉ bao gồm các thông tin có ý nghĩa đối với người tiêu dùng/ người sử dụng sản phẩm, hoặc thông tin về sự phù hợp của sản phẩm với các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc;
- Trừ trường hợp vì lợi ích công cộng, nếu hàng hóa đã đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc liên quan thì không bắt buộc phải đăng ký hay xin phê duyệt nhãn hoặc dấu của hàng hóa đó trước khi lưu hành trên thị trường;

- Phải cho phép thực hiện gắn, bổ sung nhãn mác tại một địa điểm được chấp thuận trên lãnh thổ nước nhập khẩu (ví dụ kho ngoại quan tại cửa khẩu đến), tuy nhiên có thể yêu cầu giữ (không gỡ bỏ) nhãn cũ trên sản phẩm;
- Cho phép ghi thông tin bằng các ngôn ngữ bổ sung khác ngoài ngôn ngữ theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc bổ sung các thuật ngữ, chữ tượng hình, biểu tượng hoặc hình ảnh được chấp thuận quốc tế và các thông tin khác ngoài thông tin yêu cầu bởi nước nhập khẩu;
- Khuyến khích việc chấp thuận các loại dấu, nhãn mác không cố định, có thể tách/bóc ra khỏi hàng hóa hoặc các dạng nhãn mác đi kèm các tài liệu liên quan khác mà không gắn trực tiếp vào hàng hóa.

❖ Các cam kết về hải quan và thuận lợi hóa thương mại

Tương tự như nhiều Hiệp định thương mại tự do khác, EVFTA có một chương riêng về hải quan và tạo thuận lợi thương mại (chương 4) và một Nghị định thư (nghị định thư 2) về hợp tác hành chính giữa Việt Nam và EU trong lĩnh vực hải quan. Các cam kết đáng chú ý liên quan tới doanh nghiệp nằm ở chương 4, với phạm vi sâu hơn, cụ thể hơn so với nhiều FTA trước đây của Việt Nam (trừ CPTPP). Sau đây là một số cam kết đáng chú ý về hải quan và tạo thuận lợi hóa thương mại trong EVFTA:

Cam kết chung

Liên quan tới thủ tục xuất nhập khẩu và hải quan, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU bảo đảm nguyên tắc chung sau:

Quy tắc và thủ tục hải quan phải đảm bảo:

- Chỉ nhằm mục tiêu bảo vệ thương mại hợp pháp và chống các hành vi gian lận, bất hợp pháp hoặc gây thiệt hại
- Tránh tạo gánh nặng không cần thiết hoặc phân biệt đối xử giữa các chủ thể kinh doanh

- Tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các chủ thể có mức độ tuân thủ cao
- Biện pháp xử lý vi phạm hải quan cần đảm bảo: (i) Tương đương với vi phạm; (ii) Không phân biệt đối xử và (iii) Không làm chậm trễ việc giải phóng hàng một cách bất hợp lý
- Bảo đảm rà soát các thủ tục, quy định để tăng tốc độ giải phóng và thông quan hàng
- Đơn giản hóa, tiêu chuẩn hóa dữ liệu và hồ sơ

Các yêu cầu chung về đơn giản hóa thủ tục hải quan:

- Phải quy định các biện pháp đơn giản hóa thủ tục hải quan minh bạch, hiệu quả để giảm chi phí và tăng tính dự đoán
- Chỉ sử dụng một văn bản hành chính (giấy hoặc điện tử) duy nhất đối với hàng hóa làm thủ tục hải quan
- Phải áp dụng các kỹ thuật hải quan hiện đại (đánh giá rủi ro, hậu kiểm)
- Nhanh chóng xây dựng và sử dụng các hệ thống trao đổi điện tử từ các dữ liệu giữa các doanh nghiệp, cơ quan hải quan và các cơ quan liên quan khác

Các cam kết về một số vấn đề cụ thể:

Xác định trước: Nếu doanh nghiệp có yêu cầu (bằng văn bản) về việc xác định trước về phân loại hàng hóa, thuế quan hoặc bất kỳ vấn đề nào trước khi hàng được nhập khẩu, Cơ quan hải quan của nước nhập khẩu phải trả lời (bằng văn bản) về yêu cầu của doanh nghiệp đó. Kết quả xác định trước này cũng phải được công bố công khai (tùy thuộc vào quy định về bảo mật của mỗi bên), ví dụ trên trang mạng chính thức.

Phương pháp quản lý rủi ro: Phương pháp quản lý thiết kế dựa trên mức độ rủi ro (chỉ tập trung kiểm soát hàng hóa có nguy cơ cao mà không phải kiểm soát toàn bộ các lô hàng) phải được áp dụng:

- Trong các thủ tục kiểm tra và giải phóng hàng, kiểm tra sau thông quan
- Liên quan tới tất cả các yêu cầu, thủ tục kiểm soát nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và chuyển tải hàng hóa

Không bắt buộc sử dụng đại lý hải quan: Không yêu cầu việc bắt buộc sử dụng đại lý hải quan tại các quy định và thủ tục hải quan, tuy nhiên phải áp dụng các nguyên tắc minh bạch, không phân biệt đối xử, hợp lý khi cấp phép cho đại lý hải quan.

Thủ tục khiếu nại:

- Đối tượng: các quyết định của Hải quan và cơ quan khác liên quan tới việc xuất nhập khẩu hoặc quá cảnh hàng hóa
- Yêu cầu: Thủ tục hiệu quả, nhanh, không phân biệt đối xử, dễ tiếp cận để bảo đảm quyền khiếu nại các quyết định này.

Tóm lại, EVFTA bao gồm nhiều cam kết liên quan đến thủ tục xuất nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa tại biên giới, trong đó có nhiều nội dung đã được quy định trong pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên các nội dung đáng chú ý nêu trên là các cam kết rất có lợi cho doanh nghiệp.

❖ Cam kết bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Chỉ dẫn địa lý là các chỉ dẫn về sản phẩm đặc biệt có nguồn gốc từ/ gắn liền một khu vực địa lý hay vùng lãnh thổ nhất định, và là một đối tượng được bảo hộ sở hữu trí tuệ (SHTT). Đối với ngành thủy sản, cam kết về chỉ dẫn địa lý rất có ý nghĩa đối với các sản phẩm thủy sản địa phương mà Việt Nam có thể mạnh.

Trong EVFTA, các cam kết về chỉ dẫn địa lý có một số nội dung đáng chú ý như sau:

Về đối tượng bảo hộ, các cam kết về chỉ dẫn địa lý trong EVFTA chỉ áp dụng đối với 3 nhóm sản phẩm có nguồn gốc từ lãnh thổ Việt Nam hoặc EU sau: Rượu

vang và rượu vang mạnh; Nông sản; Thực phẩm. Trên thực tế thì 3 nhóm này cũng bao quát gần như phần lớn các sản phẩm có thể là đối tượng của chỉ dẫn địa lý.

Về cơ chế bảo hộ, tuy không đề cập trực tiếp nhưng EVFTA yêu cầu việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo cơ chế riêng (quy trình công nhận chỉ dẫn địa lý), độc lập với cơ chế bảo hộ nhãn hiệu. Trên thực tế, hiện cả EU và Việt Nam đều bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo cơ chế riêng, độc lập với các đối tượng SHTT khác (trong khi Mỹ và một số nước khác lại bảo hộ chỉ dẫn địa lý như là một loại của nhãn hiệu, theo cơ chế bảo hộ chung của nhãn hiệu).

Về mối quan hệ với nhãn hiệu, EVFTA ghi nhận quyền được bảo hộ của các nhãn hiệu dù có tên gọi giống với chỉ dẫn địa lý nhưng đã được đăng ký và bảo hộ hợp pháp trước thời điểm EVFTA có hiệu lực hoặc trước ngày đơn yêu cầu bảo hộ chỉ dẫn địa lý đó được nộp cho cơ quan có thẩm quyền.

Về các trường hợp được bảo hộ đương nhiên, Phụ lục 12-A, chương 12 EVFTA liệt kê 169 chỉ dẫn địa lý của EU và 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam mà hai Bên cam kết bảo hộ đương nhiên, không cần qua các thủ tục thẩm định, thông báo, khiếu nại,... như quy trình thông thường. Trong tương lai, danh mục các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đương nhiên này có thể được rà soát lại bởi Nhóm công tác về SHTT (trong đó có chỉ dẫn địa lý) của EVFTA.

EVFTA quy định các quy tắc bảo hộ riêng đối với các chỉ dẫn địa lý đương nhiên này, ví dụ Việt Nam và EU phải có biện pháp pháp lý để chủ thể quyền thực hiện việc:

- Ngăn cản việc sử dụng các chỉ dẫn địa lý này cho các sản phẩm không xuất phát từ khu vực địa lý của nước xuất xứ được liệt kê, hoặc xuất phát từ nước xuất xứ nhưng không được sản xuất/ gia công phù hợp với pháp luật nước xuất xứ (ngoại lệ với một số chỉ dẫn như “Asigo”, “Fontina”, “Gorgonzola”, “Feta”; với “Champagne” thì nghĩa vụ này được hoãn 10 năm với Việt Nam).

- Ngăn cản việc sử dụng trình bày trên nhãn mác hoặc giới thiệu theo cách khiến người tiêu dùng nhầm lẫn về xuất xứ của sản phẩm vốn không có xuất xứ tại đó.
- Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới chỉ dẫn địa lý đó.

Bảng 8: Các chỉ dẫn địa lý với thủy sản Việt Nam được bảo hộ đương nhiên theo Hiệp định EVFTA

1. Sản phẩm từ cá Phú Quốc	3. Sò Quảng Ninh
2. Sản phẩm từ cá Phan Thiết	4. Mực nướng xắt miếng Hạ Long

Về cơ chế đăng ký và bảo hộ thông thường, theo EVFTA, Việt Nam và EU phải thiết lập cơ chế đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho ít nhất là 3 nhóm đối tượng thuộc diện điều chỉnh bảo đảm các yêu cầu:

- Phải có một hệ thống đăng ký liệt kê rõ các chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ trên lãnh thổ của mình;
- Quy trình thẩm định hành chính để đưa hoặc duy trì một chỉ dẫn địa lý trên hệ thống đăng ký phải cho phép xác định được một số sản phẩm có xuất xứ tại một khu vực địa lý nhất định và có chất lượng, uy tín, đặc điểm đặc thù chủ yếu nhờ vào việc sản phẩm có xuất xứ từ khu vực địa lý đó;
- Phải có quy trình cho phép các tổ chức, cá nhân có lợi ích liên quan được lên tiếng phản đối và được lắng nghe;
- Phải có quy trình cho phép điều chỉnh, hoặc đưa ra khỏi hệ thống đăng ký sau khi cân nhắc các ý kiến phản đối của các bên có lợi ích cũng như ý kiến phản biện của chủ thể quyền.

Về việc thực thi, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU phải có cơ chế pháp lý cho phép ngăn chặn việc sản xuất, đóng gói, mua bán, quảng cáo sai, lừa đảo hoặc gây hiểu nhầm về nguồn gốc của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ.

EVFTA đồng thời cũng nhấn mạnh các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ phải tuân thủ các yêu cầu về chất lượng liên quan theo pháp luật nước sở tại.

❖ **Cam kết về thương mại và quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm nuôi trồng thủy sản**

EVFTA có một Chương riêng về Thương mại và Phát triển bền vững, với các cam kết về lao động, về môi trường, kinh doanh và quản lý bền vững các nguồn hải sản sống và sản phẩm nuôi trồng thủy sản; cam kết hợp tác chặt chẽ trong vấn đề IUU; cam kết hợp tác, trao đổi thông tin về các vấn đề liên quan tới việc kiểm soát, giám sát, thực thi các biện pháp quản lý đánh bắt hải sản. Cụ thể:

- Các Bên công nhận tầm quan trọng của việc bảo tồn và quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và hệ sinh thái biển, cũng như việc thúc đẩy ngành nuôi trồng thủy sản một cách bền vững và có trách nhiệm.

- Nhằm mục đích trên, các Bên sẽ:

(a) Tuân thủ các biện pháp bảo tồn và quản lý dài hạn và khai thác bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển được quy định tại Công ước UNCLOS; khuyến khích tuân thủ Hiệp định thực thi các sửa đổi của Công ước của Liên hiệp quốc về Luật Biển 1982 liên quan đến việc bảo tồn và quản lý các đàn cá sinh sống trong vùng đặc quyền kinh tế và vùng biển cả và các đàn cá di cư xa; Hiệp định thúc đẩy việc tuân thủ các biện pháp bảo tồn và quản lý quốc tế đối với tàu khai thác trên biển; Hiệp định về các biện pháp của quốc gia có cảng nhằm ngăn chặn, giảm trừ và xóa bỏ khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; và tuân thủ các Quy tắc ứng xử đối với nghề cá có trách nhiệm;

(b) Hợp tác với Bên kia, khi thích hợp với các Tổ chức quản lý thủy sản khu vực mà mình là thành viên, quan sát viên, hợp tác viên không ký kết, bao gồm việc áp dụng hiệu quả việc giám sát, kiểm soát và thực thi các biện pháp quản lý và nếu có thể, thực thi Cơ chế chứng từ hoặc chứng nhận khai thác;

(c) Hợp tác với Bên kia và tích cực tham gia đấu tranh chống lại việc đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) và các hoạt động liên quan bằng các biện pháp toàn diện, hiệu quả và minh bạch; mỗi Bên cũng sẽ thúc đẩy trao đổi thông tin về các hoạt động IUU và thực thi các chính sách và biện pháp loại bỏ các sản phẩm IUU ra khỏi dòng chảy thương mại;

(d) Thúc đẩy phát triển ngành nuôi trồng thủy sản bền vững, dựa trên các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường;

(e) Trao đổi thông tin về các biện pháp quản lý mới đối với nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm thủy sản có tác động đối với thương mại giữa các Bên, tại Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững.

V. THÔNG TIN CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN CỦA EU

❖ Thủ tục hải quan

Theo quy định, các hàng hóa bên ngoài EU khi được nhập khẩu phải khai báo hải quan. Thủ tục hải quan là thủ tục theo đó hàng hóa được trả ra khi hoàn tất khai báo nhập khẩu đi kèm với các chứng từ liên quan và nộp đầy đủ thuế và các nghĩa vụ hải quan khác cho cơ quan hải quan.



Các chứng từ cơ bản trong bộ hồ sơ hải quan

Theo quy định của EU, khi thông quan hàng hoá, phải xuất trình cho cơ quan Hải quan tờ khai theo mẫu do hải quan quy định. Những chứng từ cơ bản cho hàng hoá nhập khẩu vào các nước thành viên EU không phụ thuộc vào giá trị lô hàng hay loại hình vận chuyển. Thông thường đối với hàng nhập khẩu vào EU, yêu cầu phải có những chứng từ cơ bản sau:

- **Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice):** Cần ghi rõ chính xác thông tin của người nhập khẩu, người xuất khẩu, ngày xuất hóa đơn, số hóa

đơn, miêu tả hàng hóa, điều kiện giao hàng và các chi tiết cần thiết nhằm xác định đúng tất cả giá hàng, cước phí và bảo hiểm;

- **Tờ khai hải quan (Single Administrative Document - SAD):** Tờ khai báo hải quan được đệ trình bằng tài liệu hành chính tiêu chuẩn dạng SAD (Single Administrative Document), đây là mẫu hồ sơ chung cho tất cả các Quốc gia thành viên EU theo Bộ luật Hải quan của Liên minh và Đạo luật được ủy quyền chuyển tiếp (Quy định EU 2016/341⁵ ngày 17/12/2015) trong khi môi trường hải quan điện tử được triển khai đồng bộ.
- **Vận đơn (Bill of Lading):** Cần có bản sao vận đơn (hoặc vận đơn hàng không) để làm thủ tục hải quan. Người nhận hàng thường cần có vận đơn gốc để thông quan nhập khẩu.
- **Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin – C/O):** Khi người nhập khẩu yêu cầu hoặc quy định bắt buộc đối với một số mặt hàng nhất định. Các hàng hoá được hưởng GSP phải có giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A “C/O form A”. Đối với xuất khẩu hàng hóa theo EVFTA cần chứng nhận xuất xứ C/O EUR1.
- **Phiếu đóng gói (Packing list):** Là một chứng từ thương mại kèm theo hóa đơn thương mại và chứng từ vận tải, cung cấp thông tin về mặt hàng nhập khẩu và chi tiết đóng gói của từng lô hàng.
- **Giấy phép nhập khẩu (Import License):** Theo quy định của EU, giấy phép nhập khẩu là cần có đối với hầu hết các mặt hàng nông sản, thực phẩm, sắt, thép, nhôm, vũ khí, hóa chất, dược phẩm.
- **Giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hóa (Insurance Certificate):** Chỉ phải xuất trình nếu thông tin về phí bảo hiểm không được thể hiện trong hóa đơn thương mại.

⁵ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02016R0341-20210315>

- **Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (Phytosanitary Certificate):** Giấy chứng nhận này xác nhận rằng sản phẩm rời khỏi nước xuất khẩu trong tình trạng khỏe mạnh. Cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu phải kiểm tra sản phẩm để đảm bảo rằng sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm.
- **Giấy chứng nhận vệ sinh (Sanitary Certificate):** Các nước thành viên EU yêu cầu phải có giấy chứng nhận vệ sinh đối với các mặt hàng có nguồn gốc từ sản phẩm động vật bất kể sản phẩm này có dùng cho người hay không. Giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, đi kèm với các lô hàng xuất khẩu. Điều này là bắt buộc đối với tất cả các sản phẩm thủy hải sản. Thủy sản dành cho thị trường EU thường được kiểm tra trước khi vận chuyển, có thể trong phòng thí nghiệm của chính người mua, hoặc trong các phòng thí nghiệm được công nhận (độc lập).
- Và một số chứng từ, tài liệu khác tùy thuộc vào loại hàng hóa nhập khẩu hoặc các ưu đãi được hưởng.

Thủ tục hải quan của EU

Khi hàng hóa đến cơ quan hải quan nhập cảnh vào EU, hàng hóa được đưa vào kho tạm giữ dưới sự giám sát của hải quan (không quá 90 ngày) cho đến khi được thực hiện một trong các thủ tục hải quan sau (hoặc tái xuất):

Phát hành thủ tục lưu thông tự do (Release for free circulation) Mục đích của việc phát hành thủ tục lưu thông tự do là hoàn thành tất cả các thủ tục nhập khẩu để hàng hóa có thể được bán trên thị trường Liên minh.

Hàng hóa được đưa đi tiêu thụ khi đã đáp ứng tất cả yêu cầu nhập khẩu:

- Tất cả loại thuế quan hiện hành và khoản phí khác đã được thanh toán.
- Đã xuất trình giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa theo hạn ngạch.

- Tất cả các giấy phép và giấy chứng nhận hiện hành (ví dụ: giấy chứng nhận thú y cho một số động vật hoặc sản phẩm động vật) đã được xuất trình.

Hàng hóa nhập khẩu được làm thủ tục khai báo hải quan. Ngày mà tờ khai này được cơ quan hải quan ở một nước EU chấp nhận cũng là ngày được tính thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt, nếu có.

Các thủ tục đặc biệt (Special procedures)

Hàng hóa có thể được đặt dưới bất kỳ hình thức xử lý nào sau đây:

- Quá cảnh trong Liên minh, bao gồm:

- *Quá cảnh bên ngoài (External transit)*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể được chuyển từ điểm này đến điểm khác trong lãnh thổ hải quan của EU mà không phải chịu thuế nhập khẩu, các khoản phí khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa (tức là thuế nội địa) và các biện pháp chính sách thương mại. Chuyển hàng hóa sang một nước thành viên EU khác có nghĩa là thủ tục thông quan được chuyển đến cơ quan hải quan nơi đến.

- *Quá cảnh nội bộ (Internal transit)*: hàng hóa của EU có thể được chuyển từ điểm này đến điểm khác trong lãnh thổ hải quan của EU mà không có bất kỳ thay đổi nào về tình trạng hải quan của chúng. Điều này bao gồm việc vận chuyển hàng hóa qua một lãnh thổ khác nằm ngoài lãnh thổ hải quan của EU.

- Kho lưu trữ, bao gồm kho hải quan và các khu tự do:

- *Kho hải quan (Customs Warehouse)*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể được lưu trữ tại cơ sở hoặc bất kỳ địa điểm nào khác được cơ quan hải quan cho phép và chịu sự giám sát hải quan (kho hải quan) mà không phải chịu thuế nhập khẩu, các khoản phí khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa và thương mại các biện pháp chính sách.

- *Các khu vực tự do (Free zones)*: các quốc gia Thành viên có thể chỉ định các phần lãnh thổ hải quan của Liên minh là các khu vực tự do. Đây là nơi hàng hóa có

thể được giới thiệu miễn thuế nhập khẩu, các khoản phí khác (tức là thuế nội địa) và các biện pháp chính sách thương mại, cho đến khi chúng được giao một thủ tục hải quan được chấp thuận khác hoặc được tái xuất. Hàng hóa cũng có thể trải qua các hoạt động đơn giản như xử lý và đóng gói lại.

- Sử dụng cụ thể bao gồm nhập khẩu tạm thời và sử dụng cuối cùng:

- *Nhập khẩu tạm thời*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể vào EU mà không phải trả thuế nhập khẩu, miễn là chúng được dùng để tái xuất mà không bị thay đổi. Thời hạn tạm nhập tối đa là hai năm.

- *Sử dụng cuối cùng*: hàng hóa có thể được lưu thông tự do theo hình thức miễn thuế hoặc giảm thuế tùy theo mục đích sử dụng cụ thể của chúng.

- Xử lý, bao gồm xử lý bên trong và bên ngoài:

- *Gia công nội địa*: hàng hóa có thể được nhập khẩu vào EU mà không phải chịu thuế, thuế và thủ tục, được xử lý dưới sự kiểm soát của hải quan và sau đó tái xuất. Nếu các thành phẩm cuối cùng không được xuất khẩu, chúng sẽ phải chịu các loại thuế và thủ tục hiện hành.

- *Gia công bên ngoài*: hàng hóa của Liên minh có thể được tạm xuất từ lãnh thổ hải quan của Liên minh cho mục đích gia công. Hàng hóa đã qua chế biến có thể được đưa ra lưu thông tự do với thuế nhập khẩu được giảm toàn bộ hoặc một phần.

❖ Quy định về quốc gia và doanh nghiệp được chấp thuận

Các sản phẩm thủy sản khi nhập khẩu vào EU phải có chứng nhận chính thức của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu ngoài EU (cơ quan này được EC công nhận) đây là điều kiện tiên quyết đối với các nước xuất khẩu để đủ điều kiện xuất khẩu thủy sản sang EU.

Đối với tất cả các sản phẩm thủy sản, các quốc gia xuất xứ phải nằm trong danh sách các quốc gia đạt đủ điều kiện để được EU chấp thuận cho phép xuất

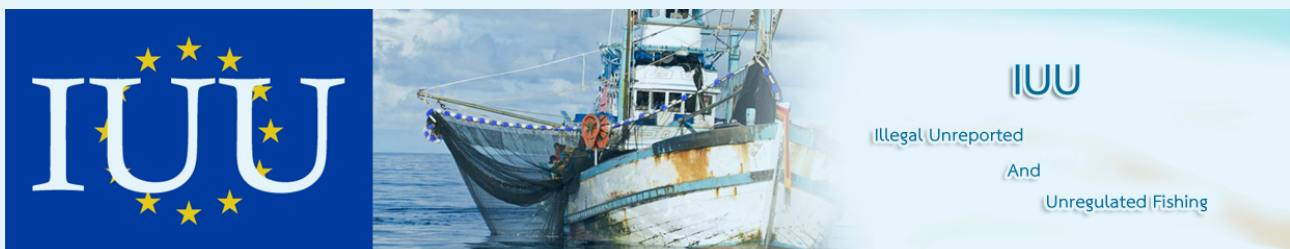
khẩu vào thị trường khu vực. Điều kiện chủ yếu dựa trên tính tương đương giữa sức khỏe cộng đồng và hệ thống kiểm soát.

Khi quốc gia xuất khẩu đã được chấp thuận, các cấp có thẩm quyền của quốc gia đó sẽ phê duyệt cho các doanh nghiệp và các tàu – nhà máy đánh bắt của mình. Các doanh nghiệp xuất khẩu được chấp thuận sẽ được cấp cho một mã số định danh duy nhất.

Danh sách các cơ sở được phép xuất khẩu vào EU tại địa chỉ: https://ec.europa.eu/food/safety/international_affairs/trade/non-eu-countries_en

❖ Quy định IUU

EU đóng vai trò hàng đầu trong cuộc chiến toàn cầu chống lại nạn khai thác bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU - Illegal, Unreported and Unregulated). Để chống lại hoạt động khai thác này, EC đã ban hành quy định số 1005/2008⁶ ngày 9 tháng 09 năm 2008, cập nhật năm 2011, nhằm ngăn chặn, chống và loại bỏ các hoạt động khai thác IUU bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/10/2010.



Quy định này nhằm đảm bảo:

- Chỉ các sản phẩm hải sản được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia hoặc nước xuất khẩu chứng thực là hợp pháp mới được nhập khẩu vào hay xuất khẩu vào EU.

⁶<http://data.europa.eu/eli/reg/2008/1005/2011-03-09>

- Danh sách các tàu khai thác IUU sẽ được cập nhật thường xuyên, các tàu IUU này được xác định bởi Các tổ chức Quản lý nghề cá khu vực (RFMOs).

Quy định IUU của EU áp dụng với tất cả các tàu khai thác cập cảng và chuyển tải của EU hay nước thứ 3 tại các cảng của EU và tất cả các sản phẩm hải sản được xuất nhập khẩu vào hay từ các nước EU. Quy định này nhằm đảm bảo không có sản phẩm khai thác nào bị đánh bắt bất hợp pháp xâm nhập được vào thị trường EU.

Quy định này yêu cầu các nước sở tại phải xác nhận nguồn gốc và tính hợp pháp của các hải sản. Các biện pháp này nhằm đảm bảo các nước phải tuân thủ các quy định về bảo tồn và quản lý nguồn lợi của mình cũng như các quy định quốc tế đã cam kết.

Khi nước cấp quốc tịch cho tàu không thể xác minh tính hợp pháp của các sản phẩm phù hợp với các quy định quốc tế, EC sẽ bắt đầu một quá trình hợp tác và hỗ trợ các nước này cải tiến khuôn khổ pháp lý và các hoạt động quản lý của mình. Các mốc quan trọng của tiến trình này là cảnh báo (thẻ vàng), thẻ xanh sẽ được đưa ra nếu các vấn đề cảnh báo được giải quyết và ngược lại thẻ đỏ sẽ được ban hành và kèm theo lệnh cấm giao dịch thương mại.

Ngoài quy trình chứng nhận, quy định này còn đưa ra hệ thống cảnh báo của EU nhằm chia sẻ thông tin giữa các cơ quan chức năng của các nước thành viên EU về các trường hợp nghi ngờ về hoạt động khai thác bất hợp pháp.

Do vậy, các sản phẩm đánh bắt tự nhiên cần được kèm theo giấy chứng nhận khai thác đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Giấy chứng nhận khai thác phải chứa tất cả các thông tin quy định trong mẫu được nêu trong Phụ lục II của luật IUU của châu Âu.

Ngày 23/10/2017, Ủy ban châu Âu (EC) đã cảnh báo “Thẻ vàng” đối với sản phẩm thủy sản khai thác của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường EU vì chưa tuân thủ các quy định IUU và đưa ra các khuyến nghị chính thức để Việt Nam tổ chức

triển khai thực hiện nhằm cải thiện công tác quản lý nghề cá theo hướng phát triển bền vững. Khi bị cảnh báo “Thẻ vàng”, 100% lô hàng hải sản có nguồn gốc từ khai thác của Việt Nam bị kiểm soát chặt chẽ khi xuất khẩu sang thị trường EU. Định kỳ EC sẽ cử đoàn sang thanh tra thực tế, giám sát và đánh giá việc triển khai các khuyến nghị về IUU do EC đưa ra. Nếu kết quả không tiến triển, Việt Nam sẽ bị xác định là quốc gia không hợp tác và có thể sẽ bị áp dụng biện pháp “Thẻ đỏ”. Trường hợp bị áp dụng biện pháp “Thẻ đỏ”, tất cả sản phẩm hải sản từ khai thác của Việt Nam sẽ bị cấm xuất khẩu vào EU. Hiện “Thẻ vàng” mà EC đang áp dụng với Việt Nam chưa được gỡ bỏ và vẫn trong quá trình xem xét, thanh tra thực tế.

❖ Quy định vệ sinh và an toàn thực phẩm

EU rất khắt khe về các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Các sản phẩm bị phát hiện không tuân thủ sẽ bị báo cáo trong Hệ thống cảnh báo nhanh về thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (RASFF⁷). Nếu doanh nghiệp nào nằm trong danh sách đó, các container hàng của doanh nghiệp sẽ bị kiểm tra kỹ lưỡng tại cảng nhập. Việc kiểm soát này có thể mất từ 2 đến 3 tuần sau khi đến cảng. Mọi chi phí phát sinh các nhà xuất khẩu phải trả.



Để nhập khẩu vào EU, bắt buộc phải có giấy chứng thư vệ sinh kèm theo sản phẩm. Điều này là bắt buộc đối với tất cả các sản phẩm thủy hải sản, bao gồm cả cá tra. Sức khỏe và vệ sinh là quan trọng đối với khách hàng. Không được phép có chất gây ô nhiễm trong thành phẩm. Thủy sản dành cho thị trường EU thường được kiểm tra trước khi vận chuyển, có thể trong phòng thí nghiệm của chính người mua, hoặc trong các phòng thí nghiệm được công nhận (độc lập).

⁷ https://ec.europa.eu/food/safety/rasff-food-and-feed-safety-alerts_en

Các quy tắc của EU về vệ sinh thực phẩm bao trùm tất cả các công đoạn sản xuất, chế biến, phân phối và đưa ra thị trường đối với tất cả thực phẩm dùng cho người.

Một số quy định về vệ sinh và an toàn thực phẩm khung của EU như sau:

- Quy định EC số 178/2002⁸, ngày 28/1/2002 - Luật chung về an toàn sản phẩm đối với tất cả các giai đoạn sản xuất và phân phối. Luật thực phẩm chung châu Âu bao gồm các quy trình chung liên quan đến truy xuất nguồn gốc thực phẩm, các quy định liên quan đến vệ sinh và chất gây ô nhiễm trong thực phẩm.
- Quy định EC số 852/2004⁹, ngày 29/4/2004 cập nhật năm 2021 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu ngày 29/4/2004 về vệ sinh thực phẩm.
- Chỉ thị 2004/41/EC¹⁰, ngày 21/04/2004 bãi bỏ một số Chỉ thị liên quan đến vệ sinh thực phẩm và điều kiện sức khỏe để sản xuất và đưa ra thị trường một số sản phẩm có nguồn gốc động vật dùng cho người.

❖ Kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm

Các chất gây ô nhiễm là những chất không được thêm vào thực phẩm một cách có chủ ý, nhưng có thể xuất hiện do các giai đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất, đóng gói, vận chuyển hoặc lưu giữ. Để tránh tác động tiêu cực đến chất lượng thực phẩm và nguy cơ đối với sức khỏe con người, EU kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm bằng những quy định sau đây:

Quy định EC số 1881/2006¹¹, ngày 19/12/2006 cập nhật năm 2022 về thiết lập nồng độ tối đa cho các chất gây ô nhiễm nhất định trong thực phẩm để được phép nhập khẩu vào thị trường châu Âu.

⁸ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02002R0178-20210526>

⁹ <http://data.europa.eu/eli/reg/2004/852/2021-03-24>

¹⁰ <http://data.europa.eu/eli/dir/2004/41/oj>

¹¹ <http://data.europa.eu/eli/reg/2006/1881/2022-01-01>

Các quy định về nồng độ độc tố, kim loại nặng, PCBs, PAH, 3-MCPD, melamine, erucic acid, và nitrates được xác định theo từng mặt hàng và mùa vụ.

Quy định EEC số 315/93¹², ngày 08/02/1993 đặt ra các thủ tục cộng đồng về các chất gây ô nhiễm trong thực phẩm. Hàm lượng giới hạn với các chất gây ô nhiễm được xem xét cập nhật thường xuyên.

❖ Kiểm soát dư lượng thuốc thú y ở động vật

Quy định EU số 37/2010¹³, ngày 22/12/2009 về nồng độ tối đa của dư lượng của một hoạt chất thú y (MRLs) trong thực phẩm có nguồn gốc động vật. Nếu thực phẩm có dư lượng của một hoạt chất không có trong danh sách quy định hay vượt quá nồng độ tối đa cho phép thì sẽ không được cho phép lưu hành ở thị trường EU.

Quy định (EC) số 470/2009¹⁴ đưa ra quy trình thiết lập MRLs đối với dư lượng các hoạt chất dược lý trong thực phẩm có nguồn gốc động vật, chẳng hạn như thuốc kháng sinh.

Một số chất khác được phân loại là “phụ gia thức ăn chăn nuôi” ở EU (cocciostats và histomonostats) cũng có thể để lại dư lượng trong thực phẩm có nguồn gốc từ động vật được nuôi bằng thức ăn có chứa chúng.

Kiểm soát hàm lượng Chlorate: Hàm lượng chlorate quá cao trong thực phẩm có thể gây ra các nguy cơ sức khỏe cho người tiêu dùng, đặc biệt là đối với những nhóm có nguy cơ. Chlorate là một sản phẩm phụ của các sản phẩm gốc clo. Các chlorate này làm sạch nước uống hoặc được sử dụng như một chất khử trùng trong công nghiệp chế biến thực phẩm. Do đó, thủy hải sản đông lạnh và các sản phẩm có thêm nước, có nhiều khả năng có hàm lượng chlorate cao hơn

¹² <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A01993R0315-20090807>

¹³ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02010R0037-20210506>

¹⁴ <http://data.europa.eu/eli/reg/2009/470/oj>

nhieu. EU vẫn chưa thiết lập mức dư lượng tối đa cụ thể (MRL) đối với chlorate trong thực phẩm và MRL mặc định là 0,01 miligam/ kg được áp dụng.

❖ Kiểm soát đối với thực phẩm biến đổi gen (GMO)

EU rất thận trọng đối với GMO, chỉ có một số giống biến đổi gen đã được cho phép đối với đậu nành, hạt cải dầu và ngô, được sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi. Đối với mục đích tiêu dùng, hầu hết các doanh nghiệp thực phẩm chọn không bán thực phẩm biến đổi gen.

Quy định EC số 1829/2003¹⁵, ngày 22/9/2003 cập nhật năm 2021 xác định rằng không được đưa ra thị trường các sản phẩm chứa GMO trừ khi được ủy quyền và tuân thủ các quy định về gắn nhãn.

Quy định EU số 503/2013¹⁶, ngày 03/4/2013 của EU cung cấp một quy trình nộp đơn phê duyệt có hiệu lực trên toàn EU để các doanh nghiệp có thể đưa vào thị trường các sản phẩm GMO.

❖ Kiểm soát đối với các sản phẩm thủy sản dành cho người

Quy tắc vệ sinh thực phẩm chung và thông số kỹ thuật vệ sinh đối với thực phẩm có nguồn gốc động vật theo Quy định EC số 852/2004 và số 853/2004¹⁷ (cập nhật năm 2021), ngày 29/4/2004 tương ứng.

Điều kiện cụ thể trong quá trình chuẩn bị thực phẩm theo Quy định EEC số 89/108/EEC¹⁸, ngày 21/12/1988 cập nhật năm 2013.

Các điều kiện chung về vật liệu và vật phẩm tiếp xúc với các sản phẩm



¹⁵ <http://data.europa.eu/eli/reg/2003/1829/2021-03-27>

¹⁶ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2013/503/oj

¹⁷ <http://data.europa.eu/eli/reg/2004/853/2021-10-28>

¹⁸ <http://data.europa.eu/eli/dir/1989/108/2013-07-01>

theo Quy định (EC) số 1935/2004¹⁹, ngày 27/10/2004 cập nhật năm 2021.

Hàm lượng chất béo trans, ngoại trừ chất béo trans tự nhiên có trong chất béo có nguồn gốc động vật, trong thực phẩm không được vượt quá 2 gram trên 100 gram chất béo theo Quy định EU số 2019/649²⁰, ngày 24/9/2019.

Quy định EC số 853/2004, ngày 29/4/2004 cấm bán các loại cá độc thuộc các họ Tetraodontidae, Molidae, Diodontidae, Canthigasteridae và các sản phẩm thủy sản có chứa độc tố sinh học như độc tố Ciguatera hoặc độc tố gây tê liệt cơ bắp.

❖ Quy định về dán nhãn các sản phẩm thủy sản

Quy định EU số 1169/2011²¹ ngày 25/10/2011 cập nhật ngày 01/01/2018 đặt ra các quy tắc ghi nhãn chung, yêu cầu các thông tin bao gồm: tên sản phẩm, trọng lượng tịnh của sản phẩm đóng gói sẵn, ngày hết hạn, điều kiện bảo quản/sử dụng, tên doanh nghiệp, địa chỉ nhà sản xuất, đánh dấu lô của sản phẩm. Giá trị năng lượng, lượng chất béo, chất bão hòa, carbohydrate, đường, protein và muối cũng cần phải ghi trên bao bì.

Quy định EU số 1379/2013²², ngày 11/12/2013 cập nhật năm 2020 yêu cầu sản phẩm chỉ được bán cho người tiêu dùng cuối cùng hoặc nhà cung cấp khi sản phẩm có đánh dấu: tên khoa học và thương mại của loài cá, phương pháp bắt, khu vực đánh bắt, liệu sản phẩm đã được rã đông, hạn sử dụng.

Quy định EU số 2406/96²³, ngày 26/11/1996 cập nhật năm 2005 xác định quy tắc ghi nhãn cụ thể cho một số sản phẩm cá nước mặn, động vật giáp xác và sò cần phải có: tên nước xuất xứ, tên khoa học và thương mại, hình ảnh, độ tươi và kích cỡ, trọng lượng, ngày xuất, tên và địa chỉ người gửi hàng.

¹⁹<http://data.europa.eu/eli/reg/2004/1935/2021-03-27>

²⁰ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A32019R0649>

²¹ <http://data.europa.eu/eli/reg/2011/1169/2018-01-01>

²²<http://data.europa.eu/eli/reg/2013/1379/2020-04-25>

²³<http://data.europa.eu/eli/reg/1996/2406/2005-06-02>

Các quy định của EU về ghi nhãn rất rõ ràng. Tuy nhiên, có thể có sự khác biệt nhỏ giữa việc ghi nhãn cá và hải sản chưa chế biến và đã chế biến và giữa việc ghi nhãn cho cá và hải sản hoang dã và nuôi trồng. Nhìn chung, các thông tin sau đây cần được dán nhãn trên các sản phẩm thủy sản, với các sản phẩm đóng gói sẵn có một số thông tin cần bổ sung mà các sản phẩm chưa được đóng gói sẵn không cần đưa vào.



- Đối với tất cả sản phẩm:

- Tên của sản phẩm, bao gồm tên thương mại và tên khoa học;
- Danh sách các thành phần (bao gồm tất cả các số E có liên quan, là số nhận dạng được cấp cho các chất mà EU cho phép thêm vào thực phẩm), được thêm vào nhãn thùng carton bên ngoài;
- Phương pháp sản xuất: phải được đề cập đến cho dù đó là sản phẩm nuôi trồng hay đánh bắt tự nhiên;
- Xuất xứ: tham chiếu quốc gia nơi chúng được sản xuất;
- Khối lượng tịnh: khối lượng tịnh phải được đề cập trên các sản phẩm đóng gói sẵn;
- Ngày có độ bền tối thiểu, bao gồm ngày, tháng và năm, theo thứ tự đó và đứng trước các từ "tốt nhất trước" hoặc "tốt nhất trước khi kết thúc" hoặc ngày "sử dụng trước";
- Người bán ở EU - tên hoặc tên doanh nghiệp và địa chỉ của nhà sản xuất, đóng gói hoặc người bán được thành lập ở EU;

- Bao bì phải có số phê duyệt của EU;
- Bao bì cũng phải có “số lô”, là số được cấp cho các sản phẩm thuộc cùng một lô từ cùng một nhà xuất khẩu;
- Dinh dưỡng - thành phần và giá trị dinh dưỡng phải được đề cập đến.
 - *Thông tin bổ sung cho các sản phẩm đóng gói sẵn:*
- Danh sách các thành phần (bao gồm tất cả các số E có liên quan, là số nhận dạng được cấp cho các chất mà EU cho phép thêm vào thực phẩm), được thêm vào nhãn bao bì của người tiêu dùng;
- Số lượng các thành phần (tính theo% của tổng khối lượng tịnh);
- Khối lượng tịnh;
- Tên hoặc tên doanh nghiệp và địa chỉ;
- Nước xuất xứ hoặc nơi xuất xứ;
- Hướng dẫn sử dụng (chỉ khi cần);
- Khai báo dinh dưỡng;
- Được đóng gói trong một bầu không khí bảo vệ;
- Ngày cấp đông đầu tiên (ngày được coi là ngày cấp đông phù hợp cần phải được thỏa thuận với người mua);
- Bổ sung protein có nguồn gốc khác nhau.

❖ Kiểm tra tại cửa khẩu

Hàng thủy sản đến cửa khẩu đầu tiên của EU phải được kiểm tra tại trạm kiểm tra biên giới đã được phê duyệt bởi một bác sĩ thú y. Thông thường, không phải tất cả các lô hàng sẽ được kiểm tra thực tế; tuy nhiên, kiểm tra tài liệu có hệ thống và kiểm tra danh tính là phổ biến. Tần suất kiểm tra



thực tế phụ thuộc vào hồ sơ rủi ro của sản phẩm và vào kết quả của các lần kiểm tra trước đó. Các lô hàng bị phát hiện không tuân thủ quy định của EU sẽ bị tiêu hủy hoặc, trong những điều kiện nhất định, được gửi lại trong vòng 60 ngày. Ngoài ra, công ty xuất khẩu có thể bị phong tỏa và cơ quan có thẩm quyền có thể phải đối mặt với hình thức trừng phạt.

Theo Quy định (EU) 2017/625²⁴, cập nhật năm 2021, Cơ quan kiểm soát biên giới (BCP) của các thành viên được giao thực hiện các nhiệm vụ kiểm soát tại trạm các biên giới.

❖ Quy định về sản phẩm hữu cơ

Để xuất khẩu sản phẩm hữu cơ, nhà sản xuất phải được chấp thuận cho canh tác hữu cơ. Thủ tục phê duyệt tùy thuộc vào việc nước xuất khẩu có được EC công nhận tương đương cấp tương đương hay không. Công nhận tương đương được cấp sau khi EC đánh giá cơ quan quốc gia và chứng nhận quốc gia đối với các trang trại hữu cơ.



Tất cả các loại thực phẩm hữu cơ phải được thông báo trước khi đến biên giới của EU và chịu sự kiểm soát tại biên giới trước khi được phép nhập khẩu vào EU.

Ngày 15/7/2021, EC đã ban hành Quy định thực thi mới số 2021/1165²⁵ về việc ban hành danh mục các sản phẩm, các chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, thay thế Quy định (EC) số 889/2008 về việc quy định chi tiết về sản xuất hữu cơ và dán nhãn các sản phẩm hữu cơ liên quan đến sản xuất, dán nhãn và kiểm soát

²⁴ <http://data.europa.eu/eli/reg/2017/625/2021-10-28>

²⁵ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2021/1165/oj

hữu cơ. Quy định mới thiết lập danh mục chi tiết các loại sản phẩm và các chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ ở tất cả các công đoạn trong quá trình sản xuất hữu cơ đối với sản xuất trồng trọt, chăn nuôi thủy sản. Đối với trồng trọt, quy định danh mục các chất được phép sử dụng trong phân bón, xử lý đồng ruộng, dinh dưỡng, bảo vệ cây trồng. Đối với chăn nuôi, Quy định chi tiết danh mục các loại phụ gia bổ sung trong thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi không phải là sản phẩm hữu cơ có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men hoặc nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc vi sinh vật hoặc khoáng chất, các chất vệ sinh khử trùng trong chăn nuôi, chế biến thức ăn chăn nuôi. Trong chế biến, quy định danh mục các loại phụ gia thực phẩm, vệ sinh, khử trùng, các thành phần sản phẩm phi hữu cơ được sử dụng để chế biến, sản xuất thực phẩm hữu cơ.

Quy định này cũng đưa ra quy định về thủ tục cấp phép cụ thể cho việc sử dụng các sản phẩm và các chất ở một số lĩnh vực sản xuất nông nghiệp hữu cơ nhất định của các nước thứ ba.

Quy định sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 và một phần có hiệu lực từ tháng 01/2024 liên quan đến các sản phẩm và chất được sử dụng trong quá trình khử trùng, vệ sinh đồng ruộng, ao nuôi chuồng trại.

VI. THỰC TIỄN NĂM ĐẦU THỰC THI HIỆP ĐỊNH EVFTA TRONG XUẤT KHẨU MẶT HÀNG SANG EU

Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, một năm kể từ khi EVFTA chính thức đi vào hiệu lực (từ tháng 8/2020 – tháng 7/2021), xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU đạt 223,3 nghìn tấn, trị giá 1,049 tỷ USD, tăng 8,3% về lượng và tăng 14,2% về trị giá so với giai đoạn trước EVFTA (từ tháng 8/2019 - tháng 7/2020). Kết quả tăng trưởng ấn tượng này được nhận định



có sự hỗ trợ đáng kể từ việc thực thi Hiệp định EVFTA và đặc biệt đáng ghi nhận trong bối cảnh kinh tế, giao thương toàn cầu vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn và các diễn biến phức tạp, khó lường của đại dịch Covid-19. Doanh nghiệp đang dần hiện thực hóa được những cơ hội và lợi ích mà Hiệp định này mang lại.

Bảng 9: Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang EU trong 1 năm thực thi EVFTA

Thị trường	Tỷ trọng từ T8/2020-T7/2021 (%)		Từ tháng 8/2020 đến tháng 7/2021		So T8/2020-T7/2021 với T8/2019-T7/2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng xuất khẩu thủy sản tới EU	100	100	223.304	1.049.738	8,3	14,2
Hà Lan	19,84	21,52	44.312	225.885	13,6	10,4
Đức	14,29	19,08	31.910	200.262	8,0	16,3
Tây Ban Nha	11,08	6,47	24.732	67.873	-8,5	-2,9
Italy	14,19	11,49	31.680	120.572	28,9	43,1
Bỉ	9,24	13,06	20.633	137.142	7,0	12,3
Bồ Đào Nha	7,43	4,09	16.583	42.897	-4,0	2,1
Pháp	5,81	7,91	12.980	83.045	-8,5	-0,6
Ba Lan	4,27	3,41	9.525	35.842	32,5	34,1
Đan Mạch	2,90	4,83	6.474	50.652	12,4	19,7
Lítva	3,08	2,06	6.870	21.648	32,5	25,5
Hy Lạp	1,05	0,48	2.350	5.025	-19,7	-14,0
Croatia	1,06	0,43	2.377	4.521	2,2	-3,4
Rumani	1,42	1,03	3.170	10.833	40,8	48,1
Thụy Điển	1,10	1,69	2.461	17.773	12,6	38,1
Slôvenia	0,71	0,33	1.596	3.413	-5,0	-15,1
Síp	0,37	0,34	832	3.522	-28,9	13,0
Látvia	0,30	0,25	673	2.574	-31,9	-20,6
Hungary	0,60	0,28	1.330	2.920	49,6	40,0
Séc	0,20	0,18	451	1.884	-47,0	-27,7
Bungari	0,27	0,15	599	1.622	-26,6	-16,0
Ai Len	0,47	0,61	1.039	6.386	89,6	57,5
Áo	0,13	0,22	291	2.322	38,2	44,0
Manta	0,06	0,03	140	307	-29,5	-30,0
Estonia	0,09	0,06	203	659	146,7	125,9
Slovakia	0,04	0,02	93	160	287,0	338,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Sau 1 năm thực thi EVFTA, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 25/27 quốc gia thành viên EU. Trong đó Hà Lan, Đức, Italia và Bỉ là những thị trường xuất khẩu thủy sản đạt trị giá kim ngạch cao nhất trong giai đoạn này. Xuất khẩu thủy sản tới bốn thị trường chủ lực này đều tăng rất mạnh so với thời điểm trước EVFTA. Việc đẩy mạnh xuất khẩu tới những thị trường lớn và cửa ngõ trong khối đã góp phần giúp tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam tới EU đạt kết quả tăng trưởng cao. Bên cạnh đó, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cũng đã khai thác khá tốt các thị trường ngách, thị trường tiềm năng như Đan Mạch, Ba Lan, Litva, Thụy Điển, Rumani, Hungary khi ghi nhận mức tăng ấn tượng. Ở chiều ngược lại, xuất khẩu thủy sản tới một số nước EU có trị giá giảm như Pháp, Tây Ban Nha, Séc, Bungari...

Trong số các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chính của Việt Nam tại thị trường EU, nhóm tôm, nghêu, cá ngừ, mực và chả cá có kết quả tăng trưởng rất tốt sau 1 năm EVFTA có hiệu lực. Đây cũng là những mặt hàng được hưởng lợi thế cạnh tranh rất lớn từ ưu đãi thuế quan theo EVFTA. Riêng xuất khẩu cá tra tới EU trong giai đoạn này có sự suy giảm. Nguyên nhân do nhu cầu mặt hàng cá tra tại thị trường EU chưa cao, cùng với đó là các yêu cầu khắt khe của thị trường EU nên các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra không ưu tiên xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường này.

Bảng 10: Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới EU sau 1 năm thực thi Hiệp định EVFTA

Mặt hàng	Tỷ trọng từ T8/2020-T7/2021 (%)		Từ tháng 8/2020 đến tháng 7/2021		So T8/2020-T7/2021 với T8/2019-T7/2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng xuất khẩu thủy sản tới EU	100	100	223.304	1.049.738	8,3	14,2
Cá tra	24,03	11,06	53.660	116.082	-9,8	-16,8
Tôm	30,92	55,44	69.051	581.965	19,7	23,5
Nghêu	16,11	6,50	35.978	68.244	16,7	31,2
Cá ngừ	13,95	14,03	31.156	147.323	11,9	18,3

Mặt hàng	Tỷ trọng từ T8/2020-T7/2021 (%)		Từ tháng 8/2020 đến tháng 7/2021		So T8/2020-T7/2021 với T8/2019-T7/2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cá đông lạnh	4,69	3,76	10.471	39.458	-5,9	-18,1
Mực	3,73	4,03	8.321	42.322	36,7	44,1
Chả cá	2,97	1,41	6.643	14.838	42,5	40,3
Bạch tuộc	0,93	1,03	2.075	10.820	-32,6	-20,4
Ghẹ	0,41	0,59	913	6.227	-51,9	-30,0
Sò	0,30	0,75	667	7.860	-9,0	-3,6
Cá khô	0,07	0,12	158	1.306	5,7	30,6
Cua	0,02	0,04	52	407	-57,8	-83,5
Mắm	1,18	0,25	2.634	2.618	107,3	52,7
Chả giò	0,03	0,05	72	500	-23,2	-24,3
Ốc các loại	0,06	0,04	138	436	108,0	142,0
Mặt hàng khác	0,59	0,89	1.316	9.333	24,8	33,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị phần thủy sản Việt Nam tại EU:

Đáng chú ý, trong bối cảnh chung khi kinh tế EU bị tác động nghiêm trọng bởi đại dịch khiến sức tiêu thụ và nhập khẩu hàng hóa tại thị trường suy giảm, nhập khẩu thủy sản của EU từ Việt Nam vẫn chứng kiến sự tăng trưởng tích cực; thị phần cạnh tranh của thủy sản Việt Nam đang được cải thiện tại thị trường EU. Theo tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), 7 tháng năm 2021, cũng là thời điểm tròn một năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, trong khi EU giảm nhập khẩu thủy sản từ thị trường ngoại khối thì nhập khẩu mặt hàng này của EU từ Việt Nam lại ghi nhận mức tăng đáng kể 4,17% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt trị giá 440 triệu EUR, chiếm thị phần 3,34%, cao hơn mức 3,17% trong 7 tháng năm 2020.

Bảng 11: Nhập khẩu của EU và thị phần thủy sản Việt Nam tại EU thời điểm tròn 1 năm EVFTA có hiệu lực

ĐVT: triệu EUR

Mặt hàng	Kim ngạch 7 tháng 2021		Thị phần của Việt Nam 7T 2021	Tăng trưởng của Việt Nam	Kim ngạch 7 tháng 2020		Thị phần của Việt Nam 7T 2020
	EU ngoại khối	Việt Nam			EU ngoại khối	Việt Nam	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Có thể thấy, EVFTA trên thực tế đã có những tác động hết sức tích cực đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Sau một năm thực thi Hiệp định, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đã chứng kiến kết quả tăng trưởng khả quan bất chấp những khó khăn, phức tạp do đại dịch Covid-19, cũng như chi phí logistics bị đẩy tăng kỷ lục và tình trạng khan hiếm container nhất là container lạnh. Thực tế cho thấy nhiều mặt hàng thủy sản đã tận dụng rất tốt các ưu đãi thuế quan, gia tăng kim ngạch xuất khẩu, nâng cao sức cạnh tranh và mở rộng thị phần tại EU.

Việt Nam có thuận lợi lớn nhất từ Hiệp định EVFTA với việc EU cam kết mở cửa rất mạnh cho thủy sản Việt Nam bằng việc xóa bỏ ngay khoảng 50% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, trong đó phần lớn các sản phẩm thuế cao từ 6 - 22% được xóa bỏ về 0% như hào, điệp, mực, bạch tuộc, nghêu, sò, tôm sú đông lạnh...; 50% số dòng thuế còn lại, thuế suất cơ sở từ 5,5-26%, sẽ được cắt giảm về 0% theo lộ trình 3-7 năm. Đặc biệt, thuế nhập khẩu hầu hết tôm nguyên liệu (tươi, đông lạnh, ướp lạnh) nhập khẩu vào EU sẽ được giảm từ mức thuế cơ bản 12-20% xuống 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Trong khi các đối thủ cạnh tranh chủ yếu như Thái Lan không được hưởng GSP, không có FTA nên có mức thuế cơ bản 12%; Ấn Độ không có FTA nên chịu thuế GSP 4,2%; Indonesia chịu thuế GSP 4,2% và Ecuador vẫn chịu mức thuế cơ bản 12%. Như vậy, EVFTA đã tạo ra lợi thế rất lớn về

giá cho thủy sản Việt Nam, đặc biệt trong cạnh tranh xuất khẩu các mặt hàng tương đồng với các đối thủ tại thị trường EU.

Doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cũng dần có kinh nghiệm trong đáp ứng các yêu cầu, thủ tục của thị trường, cũng như tiếp cận hệ thống phân phối tại các nước nhập khẩu. Theo số liệu Trung tâm Thông tin và Thương mại cung cấp, năm 2020 có 364 doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu thủy sản tới EU. 7 tháng đầu năm 2021 có 339 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tới EU; trong đó có 14 doanh nghiệp xuất khẩu đạt trị giá trên 10 triệu USD và 111 doanh nghiệp xuất khẩu đạt trị giá trên 1 triệu USD.

Khó khăn, vướng mắc

Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được sau 1 năm EVFTA đi vào hiệu lực, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU vẫn phải đối mặt với nhiều tồn tại, vướng mắc.

Tình hình dịch bệnh với diễn biến phức tạp, kéo dài ảnh hưởng nghiêm trọng đến giao thương, đứt gãy cung ứng hàng hóa, làm suy giảm nghiêm trọng nguồn lực của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm cả các khâu đổi mới công nghệ, cải thiện chất lượng sản phẩm, năng suất lao động... Ngoài ra, khó khăn trong hoạt động logistics như khó thuê container, giá cước vận tải tăng cao kỷ lục... cũng làm ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hóa nói chung và thủy sản của Việt Nam nói riêng sang thị trường EU.

Kể cả với lợi thế từ EVFTA, hiện nay nhiều mặt hàng thủy sản vẫn gặp khó trong việc tiếp cận thị trường EU do chưa hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu cao của EU đặt ra từ các quy định SPS, TBT, tiêu chuẩn kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc, đến các vấn đề môi trường, xã hội, phát triển bền vững... Các quy định của EU cũng liên tục được rà soát, điều chỉnh thường xuyên khiến các doanh nghiệp trong nhiều trường hợp không kịp nắm bắt, thích ứng. Trong khi đó, EU đang có xu hướng gia tăng áp dụng các biện pháp phi thuế quan, công cụ phòng vệ thương

mại và hàng rào bảo hộ mới. Các yêu cầu về bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ đa dạng dạng sinh học, bảo vệ môi trường biển cũng đặt ra các điều kiện khắt khe hơn về mô hình và cách thức khai thác thủy hải sản. Xu hướng củng cố chuỗi cung ứng trong nội khối EU cũng tạo ra sức ép cạnh tranh về thương mại và đầu tư đáng kể cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Trong khi đó, về bản thân các doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam năng lực cạnh tranh và khả năng tham gia thương mại quốc tế còn hạn chế, đồng thời chưa thực sự chú trọng xây dựng chiến lược kinh doanh bài bản, bền vững, từ đó ảnh hưởng đến việc tận dụng các cơ hội mà Hiệp định mang lại. Một thực trạng nữa là nhiều doanh nghiệp chưa thực sự chủ động tìm hiểu về thị trường và các ưu đãi FTA. Theo khảo sát gần đây của VCCI, có tới 45% doanh nghiệp xuất nhập khẩu chưa biết đến cam kết thuế quan liên quan đến ngành hàng của mình.

Bên cạnh đó, vấn đề IUU cũng đặt ra nhiều thách thức hiện nay đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU. Hiện “thẻ vàng” mà EC đang áp dụng với Việt Nam chưa được gỡ bỏ và vẫn trong quá trình xem xét, thanh tra thực tế. Mặc dù phía EU đã ghi nhận những tiến bộ và nỗ lực của Việt Nam, tuy nhiên cho rằng vẫn còn nhiều vấn đề cần khắc phục; kết quả công tác quản lý đối với tàu cá và cảng cá, truy xuất nguồn gốc còn “cách xa” so với yêu cầu của EC. EC sẽ tiếp tục tổ chức thanh tra thực tế nhằm đánh giá tiến triển trước khi đưa ra quyết định tháo gỡ “thẻ vàng” IUU. Việc tháo gỡ “Thẻ vàng” không chỉ là yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam để khôi phục thị phần xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào EU, đảm bảo uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế mà còn là vấn đề được phía EU quan tâm xử lý trong quan hệ thương mại với Việt Nam trong thời gian tới. Nếu Việt Nam không tiếp tục nỗ lực, quyết liệt triển khai các biện pháp, giải pháp đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, từ cơ quan nhà nước đến doanh nghiệp và ngư dân trong thời gian tới, kết quả kiểm tra tiếp theo của EC có khả năng sẽ

gây bất lợi đến hoạt động xuất khẩu hải sản nói riêng và thủy sản nói chung của Việt Nam sang thị trường tiềm năng này, dẫn đến “vô hiệu hóa” các lợi thế có được từ Hiệp định EVFTA.

Về phía thị trường EU, mặc dù đã đạt được một số tín hiệu phục hồi tích cực, nhưng nhìn chung kinh tế EU vẫn còn nhiều thách thức trước mắt cần phải tập trung ứng phó, nhất là trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp khó lường. Hầu hết các quốc gia đang đẩy nhanh quá trình tiêm chủng vắc-xin nhằm ứng phó với mối lo về đợt bùng phát mới. Khả năng các nước châu Âu tái áp dụng các biện pháp mạnh để kiểm soát dịch là khó xảy ra, nhưng cũng sẽ phần nào ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế và thương mại của khu vực.

Cơ hội, triển vọng từ EVFTA

Với tín hiệu xuất khẩu khả quan trong năm đầu thực thi EVFTA, cùng những lợi thế từ Hiệp định, nhiều cơ hội triển vọng đang mở ra cho ngành thủy sản Việt Nam:

Cơ cấu xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU trong thời gian tới dự kiến sẽ có nhiều chuyển biến khi các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tích cực đẩy mạnh xuất khẩu những sản phẩm thủy sản được hưởng ưu đãi từ Hiệp định EVFTA trong khi phía đối tác cũng ưu tiên lựa chọn sản phẩm thủy sản từ Việt Nam do có mức giá cạnh tranh hơn và nguồn nguyên liệu ổn định. Theo Hiệp hội VASEP, Hiệp định EVFTA dự kiến giúp xuất khẩu thủy sản tăng trưởng khoảng 2% giai đoạn 2020 – 2030.

Dư địa xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang EU còn rất lớn vì EU là một thị trường tiêu thủy sản lớn và đa dạng mà thị phần Việt Nam mới chiếm tỷ lệ khiêm tốn. EVFTA sẽ là cơ hội để thủy sản Việt Nam gia tăng giá trị xuất khẩu và mở rộng thị phần; đồng thời cũng tạo sức ép để ngành thủy sản nâng cao năng lực sản xuất nội tại, sức cạnh tranh, chinh phục thành công các thị trường cao cấp.

Đồng thời, EVFTA cũng thúc đẩy mạnh mẽ thu hút đầu tư trực tiếp từ EU và chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ chế biến sâu, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và chất lượng thủy sản Việt Nam, đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.



Việc EU sẽ linh hoạt mặt hàng mực và bạch tuộc chế biến của nước ta được áp dụng cộng gộp mở rộng với các nước ASEAN. Theo đó, nguyên liệu để sản xuất mực và bạch tuộc chế biến được



phép nhập khẩu từ ASEAN để sản xuất hàng hóa xuất khẩu đi EU và hưởng thuế suất ưu đãi theo Hiệp định EVFTA. Đây là cơ hội tốt để thu hút các nhà đầu tư

ASEAN đầu tư vào các nhà máy chế biến thủy sản của Việt Nam nhằm tận dụng chuỗi cung ứng khu vực và hưởng lợi từ Hiệp định.

VII. DOANH NGHIỆP CẦN LÀM GÌ ĐỂ TẬN DỤNG EVFTA XUẤT KHẨU MẶT HÀNG SANG EU

- Doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu thông tin thị trường, các quy định chính sách của EU, cùng các cam kết liên quan trong Hiệp định EVFTA để có thể tận dụng hiệu quả các ưu đãi khi xuất khẩu sang EU.

Hướng dẫn sử dụng các kênh thông tin hữu ích phục vụ nghiên cứu thị trường

1. Hệ thống dữ liệu Access2Markets

Hệ thống Access2Markets do EC xây dựng nhằm hỗ trợ các hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp châu Âu cũng như các doanh nghiệp đối tác xuất nhập khẩu của châu Âu. Với các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam, Access2Markets của EU có thể giúp tìm hiểu các số liệu về xuất nhập khẩu của EU đối với một mặt hàng cụ thể với một đối tác cụ thể. Đồng thời, công cụ này cũng cung cấp thông tin về thuế quan, hàng rào kỹ thuật, thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu vào EU...

Hệ thống dữ liệu về Tiếp cận thị trường của EU - Access2Markets

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/home>

The screenshot displays the Access2Markets website interface. At the top, there is the European Commission logo and a search bar with the text 'EN English' and a 'Search' button. Below this, the 'DG TRADE' header is visible. The main navigation bar includes 'Access2Markets' and several menu items: 'Home', 'Goods', 'Services', 'Investment', 'Markets', 'Toolbox', and 'Contact'. A 'My Trade Assistant' button is also present. The 'My Trade Assistant' section is highlighted in yellow and contains the following information:

- My Trade Assistant** (including ROSA Rules of Origin Self-Assessment)
- Product name or HS code:** 840310
- Country from:** Vietnam
- Country to:** Belgium
- Search >** button

Cổng thông tin này được hiển thị với 24 ngôn ngữ chính thức của EU và có nội dung sau:

- Hướng dẫn cụ thể từng bước về xuất/nhập khẩu tới EU;
- Thông tin về quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật cần thiết liên quan tới hàng hóa nhập khẩu vào thị trường EU;
- Hướng dẫn chi tiết về quy tắc xuất xứ;
- Công cụ hỗ trợ doanh nghiệp xác định xuất xứ sản phẩm của mình;
- Giải thích các thuật ngữ thương mại;
- Thông tin về lộ trình cắt giảm thuế quan trong hiệp định thương mại;
- Đồ thị thống kê dòng chảy thương mại.

Hướng dẫn sử dụng:

Hệ thống tra cứu này không yêu cầu đăng nhập. Doanh nghiệp có thể trực tiếp truy cập vào website và tra cứu các thông tin cần thiết.

Hệ thống này bao gồm rất nhiều thông tin, doanh nghiệp truy cập và link <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/content/welcome-access2markets-market-access-database-users> và làm theo các hướng dẫn trên đó để tìm thông tin cần biết liên quan đến Hàng hóa, Dịch vụ, Đầu tư và Thị trường.

Doanh nghiệp nhập các thông tin vào ô tương ứng để tìm kiếm các thông tin liên quan.

The screenshot displays the 'Access2Markets' interface. At the top, there is the European Commission logo and a language selector set to 'English'. Below this is a navigation bar with 'DG TRADE' and 'Access2Markets' branding. A menu includes 'Home', 'Goods', 'Services', 'Investment', 'Markets', 'Toolbox', and 'Contact', along with a 'My Trade Assistant' button. The main content area features a search form for 'My Trade Assistant' (including ROSA Rules of Origin Self-Assessment). The form has three input fields: 'Product name or HS code' with the value '840310' and a red dashed arrow pointing to the label 'Mã HS'; 'Country from' with a dropdown menu showing 'Việt Nam'; and 'Country to' with a dropdown menu showing 'Belgium'. A red dashed arrow also points from the 'Country from' field to the label 'Đất nước xuất xứ'. A 'Search' button is located to the right of the 'Country to' field. There are also links for 'How to use this form' and a 'Disclaimer' dropdown.

Sau khi tìm kiếm thành công, các thông tin về thuế nhập khẩu, quy tắc xuất xứ, thuế, quy định & tiêu chuẩn kỹ thuật về hàng hóa, tiềm năng thị trường sẽ được cung cấp.

Import to EU

Results for product code 8403.10.10 from Vietnam to Belgium

Thông tin thuế nhập khẩu (tariff), điều kiện và quy định của EU đi kèm

Tariffs (latest update: 26 October 2021)

Origin/ Measure type	Tariff	Conditions	Footnote	EU law
ERGA OMNES Third country duty	2.70%			R2261/98
ERGA OMNES Suspension - goods for certain categories of ships, boats and other vessels and for drilling or production platforms	0%	Show	EU003 IM510	R2658/87
GSP - General arrangements Tariff preference	0%			R0978/12
Viet Nam Tariff preference	0%			D0753/20

Các thông tin khác:

- Quy tắc xuất xứ
- Thuế quan
- Quy định và yêu cầu nhập khẩu liên quan tới hàng hoá
- Số liệu thương mại của hàng hoá
- Cách đọc các kết quả

Để tra cứu số liệu về xuất nhập khẩu về hàng hóa giữa EU (không bao gồm Anh) và các đối tác, doanh nghiệp lựa chọn menu Goods (Hàng hóa) ở thanh menu trái và truy cập vào trang EU trade statistics (excluding United Kingdom):

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/statistics>

2. Công cụ Trade Map – Bản đồ Thương mại của ITC

Công cụ Trade Map - Bản đồ Thương mại của ITC

<https://www.trademap.org/>

Công cụ tra cứu Trade Map được ITC xây dựng nhằm giúp các doanh nghiệp tìm hiểu và nghiên cứu thông tin thương mại về các sản phẩm và thị trường chiến lược.

Trang chủ của công cụ Trade Map

Trade Map cung cấp số liệu về xuất nhập khẩu và thuế quan của từng sản phẩm của từng quốc gia với từng đối tác. Thông qua Trade Map, người dùng có thể tìm hiểu được thế mạnh xuất khẩu/nhu cầu nhập khẩu của từng đối tác thương mại và các đối thủ cạnh tranh hiện tại. Trade Map cung cấp số liệu theo từng năm, theo từng mã HS ở cấp 2, 4, hoặc 6 số, theo giá trị hoặc tỷ lệ phần trăm... Người dùng có thể trích xuất thông tin dưới dạng bảng, biểu đồ hoặc bản đồ và lọc các dữ liệu cần trích xuất theo hàng hóa, quốc gia, nhóm sản phẩm hoặc nhóm quốc gia...

Trade Map là công cụ miễn phí và rất hữu hiệu đặc biệt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ khi muốn tìm hiểu một thị trường xuất khẩu/nhập khẩu tiềm năng, đánh giá các đối thủ cạnh tranh hiện tại, để từ đó xây dựng các chiến lược xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp mình.

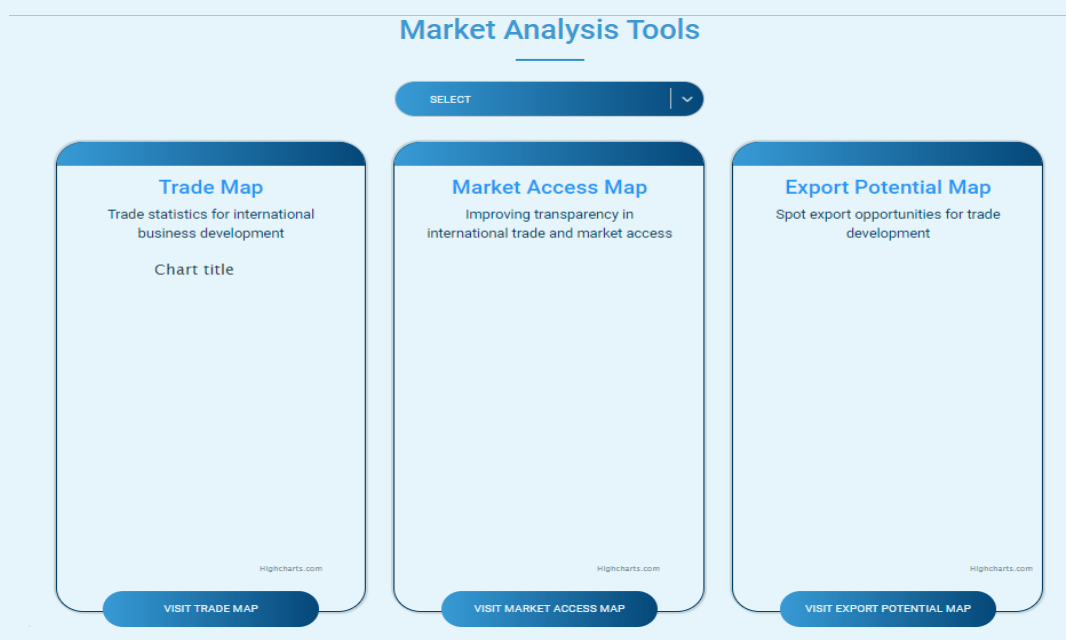
Hướng dẫn sử dụng

Tạo tài khoản: Để sử dụng Trade Map, người dùng chỉ cần đăng ký 1 tài khoản bằng email trên trang web của ITC sau đó có thể đăng nhập và sử dụng tất cả các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC, trong đó có Trade Map.

Thông tin chi tiết về các công cụ trên có thể truy cập tại:

<https://marketanalysis.intracen.org>

Các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC



Đăng ký tài khoản sử dụng Trade Map và các công cụ trên tại:

<https://mas-admintools.intracen.org/accounts/Registration.aspx>



MARKET ANALYSIS TOOLS ACCOUNT

Registration to the ITC Market Analysis Tools:

The [International Trade Centre](#) has developed four [Market Analysis Tools](#): Trade Map, Market Access Map, Investment Map and Standards Map to enhance the transparency of global trade and market access and to help users in their market analyses.

- Users from [developing countries](#) have full access to the tools **free of charge**.
- Users from [developed countries](#) have **restricted access** to the tools **free of charge**. Users wishing to access the full versions of the tools can consult the [subscription option and fees](#).
- Thanks to the support of the European Union, ITC provides **free access to European Union users** to our Market Analysis Tools until 31 December 2022.

Please enter your email address: ■
An activation email will be sent to this address
It will be used to login to the ITC Market Analysis Tools

Confirm your email address: ■

Market Analysis Tools:

- [Trade Map](#)
an online tool with monthly, quarterly and yearly international trade data combined with statistical indicators and information on trading companies which helps you prioritize export or import markets.
- [Investment Map](#)
an online tool that provides the sector breakdown of foreign direct investment (FDI), trade, market access and foreign affiliates information to support strategies of investment attraction and targeting.
- [Market Access Map](#)
a free analytical portal that allows users to Access, Compare, Analyse and Download customs tariffs, tariff-rate quotas, trade remedies and non-tariff measures applicable to a specific good in any market in the world. The web-application is interactive, simple and easy to use.
- [Market Price Information](#)
an online tool to track most recent market price information from multiple sources and geographic areas. It provides daily or weekly prices and market news for more than 300 agricultural products.
- [Sustainability Map](#)
an online tool to analyse and compare voluntary standards promoting sustainable development applied to the production and trade of goods and services.

Hướng dẫn tra cứu:

Bước 1: Lựa chọn sản phẩm và nước

Sau khi đăng nhập, người dùng vào trang chủ của Trade Map và lựa chọn số liệu cần tìm là Imports (Nhập khẩu) hay Export (Xuất khẩu), loại sản phẩm là Service (Dịch vụ) hay Product (Hàng hóa). Sau đó lựa chọn loại sản phẩm trong ô trống đầu tiên, nước quan tâm trong ô trống thứ hai, và đối tác thương mại của nước đó trong ô trống thứ ba.

Bước 2: Lựa chọn loại thông tin tra cứu

Sau khi hoàn thành lựa chọn sản phẩm, nước quan tâm và đối tác, người dùng sẽ chọn loại thông tin tìm kiếm theo chỉ số thương mại (Trade Indicators) hay theo thời gian (Yearly Time Series), ...

Bước 3: Tùy chỉnh loại thông tin và hình thức thể hiện theo nhu cầu

Khi bảng thông tin hiện ra theo các lựa chọn ở Bước 1 và 2, người dùng có thể tiếp tục thay đổi các lựa chọn theo nhu cầu nghiên cứu.

3. Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP)

Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP)

<https://fta.moit.gov.vn/>

Để giúp cộng đồng doanh nghiệp và người dân Việt Nam tận dụng hiệu quả các Hiệp định Thương mại tự do (FTA), đặc biệt là các FTA thế hệ mới như EVFTA, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và khai trương Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP) vào năm 2020.



FTAP cung cấp công cụ tra cứu trực tuyến thông minh cho cộng đồng doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đối với cam kết của các FTA mà Việt Nam tham gia như Hiệp định EVFTA, tập trung vào các cam kết thuế quan, quy tắc xuất xứ, dịch vụ và đầu tư, cũng như các thông tin khác như tình hình thị trường, các quy định về xuất nhập khẩu, phát triển bền vững v.v.

- **Ngoài việc tuân thủ các quy định và quy chuẩn bắt buộc của EU, doanh nghiệp cần phải đáp ứng các yêu cầu riêng của các nhà nhập khẩu, cùng những tiêu chuẩn, chứng nhận quốc tế cần thiết.**

Yêu cầu bổ sung về an toàn thực phẩm

An toàn thực phẩm là ưu tiên hàng đầu trong tất cả các lĩnh vực thực phẩm của EU, nên hầu hết người mua đều yêu cầu các hình thức chứng nhận bảo đảm. Các tiêu chuẩn, chứng nhận phổ biến thường được yêu cầu tại EU như:

- Tiêu chuẩn GlobalGAP: Đây là tiêu chuẩn phổ biến nhất và trở thành giấy thông hành thuận lợi khi tiếp cận thị trường EU. Tiêu chuẩn này bao hàm toàn bộ quá trình sản xuất ra sản phẩm, từ đầu vào trang trại như thức ăn, giống và các hoạt động nuôi trồng cho đến khi thành phẩm và rời khỏi

trang trại đến tay người tiêu dùng. Mục tiêu cơ bản của tiêu chuẩn GlobalGAP là an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc, đồng thời bảo đảm các vấn đề khác như: an toàn sức khỏe, phúc lợi cho người lao động và bảo vệ môi trường.

- Việc thực hiện Hệ thống Quản lý chất lượng (QMS) cũng cần được quan tâm. Hệ thống này dựa trên Phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn.
- Ngoài ra, một số hệ thống quản lý an toàn thực phẩm khác cũng có thể được yêu cầu như Tiêu chuẩn toàn cầu (BRC), Tiêu chuẩn thực phẩm (IFS), Chương trình thực phẩm chất lượng an toàn (SQF), FSSC 22000 hoặc các tiêu chuẩn ngành khác.

Yêu cầu bổ sung về bền vững

Chứng nhận bền vững liên quan đến cơ sở chế biến cũng như địa điểm sản xuất chính mà từ đó cung cấp nguyên liệu thủy sản thô. Bất kể đó là tàu đánh cá hay trang trại cá, ngày càng có nhiều người mua EU yêu cầu các cơ sở sản xuất chính phải được chứng nhận.

Chương trình chứng nhận bền vững được chấp nhận phổ biến nhất ở châu Âu đối với hải sản đánh bắt tự nhiên là của Hội đồng Quản lý hàng hải (MSC). Chương trình chứng nhận bền vững được chấp nhận phổ biến nhất đối với thủy sản nuôi trồng là của Hội đồng Quản lý nuôi trồng thủy sản (ASC).



Ngoài ra, còn có một số chương trình chứng nhận khác như Dự án Cải thiện nghề cá (FIP), Friends of the Sea...

Chứng nhận tuân thủ xã hội

Cũng giống như chứng nhận an toàn thực phẩm, chứng nhận tuân thủ xã hội chủ yếu liên quan đến các cơ sở chế biến. Các chứng chỉ này liên quan đến

quyền, sức khỏe và thu nhập của những người làm việc trong cơ sở sản xuất và cả trong chuỗi cung ứng rộng lớn hơn.

Ở châu Âu, các chương trình công nhận tuân thủ xã hội của bên thứ ba được chấp nhận rộng rãi nhất là Tiêu chuẩn SA8000 về Trách nhiệm xã hội (SAI) và Sáng kiến Tuân thủ xã hội của doanh nghiệp (BSCI).

Chứng nhận thương mại công bằng

Các sản phẩm được chứng nhận thương mại công bằng cũng đang phát triển ở EU. Tiêu chuẩn thương mại công bằng phổ biến nhất là Fairtrade. Muốn sản phẩm được chứng nhận thương mại công bằng, cơ sở chứng nhận được công nhận phải kiểm tra các cơ sở trồng trọt và chế biến. Các cơ sở chứng nhận được công nhận bao gồm Control Union, Ecocert, Flocert, ProCert và SGS.

Các yêu cầu đối với thị trường ngách

Thị trường ngách bán lẻ cao cấp yêu cầu sử dụng công nghệ mới như truy xuất nguồn gốc hoặc blockchain và mức độ kiểm soát cao hơn nhiều đối với chuỗi cung ứng. Người tiêu dùng quan tâm hơn đến nguồn gốc thủy sản, điều này khuyến khích việc truy xuất nguồn gốc trong bán lẻ và cũng kích thích sự gia tăng của thủy sản được chứng nhận hữu cơ.

Thủy sản hữu cơ chỉ có thể có nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản vì các quy định hữu cơ của EU, trong đó tất cả thủy sản hữu cơ nhập khẩu phải tuân thủ, không cho phép hải sản đánh bắt tự nhiên được chứng nhận là thủy sản hữu cơ. Các mặt hàng phổ biến nhất được tìm thấy trong phân khúc hữu cơ là các loài như tôm và cá hồi.

Người mua ở EU sẵn sàng trả một khoản phí bảo hiểm đáng kể cho thủy sản có chứng nhận hữu cơ. Cá và tôm sinh thái thường được bán với giá cao hơn từ 15% đến 40%.

Để tiêu thụ thủy sản hữu cơ trên thị trường EU, yêu cầu tối thiểu cần đáp ứng là Quy định về thủy sản hữu cơ của EU.

➤ **Các khuyến nghị để nâng cao năng lực cạnh tranh**

Kiểm soát chặt chẽ toàn bộ quy trình sản xuất, đảm bảo truy xuất nguồn gốc, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật của thị trường EU. Xây dựng vùng nguyên liệu bền vững, chú trọng từ khâu giống, nhằm tạo nguồn cung ứng ổn định về số lượng, đồng đều về chất lượng cho chế biến, xuất khẩu

Tăng cường áp dụng khoa học công nghệ, phát triển các hệ thống sản xuất/chế biến hiện đại, từ đó tối ưu hóa quá trình sản xuất để nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng cho sản phẩm, giúp thủy sản Việt tiến dần tới các tiêu chuẩn quốc tế và tạo lợi thế cạnh tranh.



Đẩy mạnh liên kết chuỗi từ ao nuôi, tàu cá đến thu mua nguyên liệu và chế biến, xuất khẩu; đồng thời, có thể tìm kiếm hợp tác với các đối tác đầu tư nước ngoài để tận dụng nguồn vốn và công nghệ tiên tiến. Ngoài ra có thể tham khảo kinh nghiệm của các nước cạnh tranh như Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan...

Đối với khai thác thủy hải sản, cần đầu tư đổi mới nâng cấp tàu có khả năng đánh bắt xa bờ, tàu có công suất lớn hiện đại, có khả năng bảo quản tốt và có thể chế biến ngay trên biển

Đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu và gia tăng các sản phẩm chế biến sâu.

Lựa chọn phân khúc thị trường và kênh phân phối phù hợp với sản phẩm và quy mô của doanh nghiệp; chú trọng tìm hiểu thị hiếu, đặc trưng thị trường. Ví dụ, nếu sản phẩm đã có thương hiệu nên tiếp cận phân khúc thị trường bán lẻ chuyên ngành sẽ được giá cao hơn nhưng đòi hỏi chất lượng sản phẩm ổn định thay vì bán sản phẩm cho các nhà bán lẻ đã có thương hiệu sau đó họ sẽ đóng gói dưới thương hiệu của họ, hoặc bán sản phẩm thô.

Gia tăng sản phẩm trên các thị trường ngách; tiếp cận thêm các thị trường mới thông qua các chuỗi siêu thị và các cửa hàng bán lẻ ở các quốc gia mục tiêu khác nhau tại châu Âu.

Đầu tư phát triển các dòng sản phẩm hữu cơ cũng là một hướng đi triển vọng do ngày càng nhiều người tiêu dùng châu Âu có xu hướng chuộng sử dụng hàng hóa có nguồn gốc tự nhiên, thân thiện với môi trường.

Cải thiện mẫu mã, bao bì sản phẩm, chú trọng đóng gói, nhãn mác phù hợp với thẩm mỹ và tập quán tiêu dùng tại châu Âu; đồng thời tăng tính tiện lợi của sản phẩm.

Đẩy mạnh xây dựng và phát triển thương hiệu.

Đa dạng hóa các hình thức quảng bá, xúc tiến thương mại, tận dụng các công cụ trực tuyến nhưng cũng không nên bỏ qua các hình thức truyền thống như các hội chợ khu vực.

➤ **Lưu ý cập nhật các thông báo về SPS**

Tại Việt Nam, Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về Vệ sinh dịch tễ và Kiểm dịch động thực vật Việt Nam (*gọi tắt là Văn phòng SPS Việt Nam*) đã được chính thức thành lập theo Quyết định số 99/2005/QĐ-TTg ngày 09/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ. Văn phòng SPS Việt Nam là đầu mối thực hiện các nghĩa vụ minh bạch hóa theo yêu cầu của Hiệp định SPS của WTO, thực hiện chức năng là kênh thông tin chính thức giữa Việt Nam và các thành viên WTO về các vấn đề SPS. Văn phòng này có nhiệm vụ thông báo và hỏi đáp các nội dung và quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật; yêu cầu các nước thành viên của WTO cung cấp thông tin về các biện pháp, thủ tục đánh giá rủi ro về thanh tra, kiểm tra và các vấn đề liên quan khác về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật. Văn phòng SPS Việt Nam là đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đặt trụ sở tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Các thông báo về SPS có thể được cập nhật hàng ngày tại các địa chỉ sau:

- Trang tra cứu thông báo và dự thảo quy định SPS của các nước thành viên WTO của Văn phòng SPS Việt Nam: <http://www.spsvietnam.gov.vn/thong-bao-cac-nuoc-thanh-vien>
- Trang tra cứu các biện pháp SPS của WTO, cung cấp nhiều thông tin về Hiệp định và hoạt động liên quan đến SPS trên toàn thế giới: http://www.wto.org/english/tratop_e/sps_e/sps_e.htm
- Cổng thông tin điện tử của diễn đàn thông báo và trao đổi thông tin Vệ sinh Thực vật Quốc tế (IPP): <http://www.ippc.int>

- Thông tin về các hoạt động của Tổ chức Thú y thế giới (OIE):
<http://www.oie.int>
- Địa chỉ trang web của các Tiêu chuẩn Codex:
- <http://www.codexalimentarius.net>

➤ **Lưu ý về TBT**

Đánh dấu và ghi nhãn là nhóm biện pháp TBT được áp dụng phổ biến nhất hiện nay, và trong nhiều trường hợp quy định về đánh dấu và ghi nhãn hàng hóa gây ra bất cập, tổn kém chi phí cho doanh nghiệp (đặc biệt trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã tới cảng đến và bị giữ lại không cho lưu thông ra thị trường vì lý do nhãn, mác chưa đúng quy cách).

Do đó, cùng với các quy định về ghi nhãn của EU, doanh nghiệp cũng cần tìm hiểu các cam kết về nhóm biện pháp này trong EVFTA để có chuẩn bị tuân thủ, tránh những rắc rối không cần thiết khi xuất khẩu, đồng thời có biện pháp xử lý, thông tin cho cơ quan Chính phủ để bảo vệ quyền lợi của mình trong trường hợp yêu cầu TBT về nhãn mác của phía nhập khẩu EU vi phạm cam kết EVFTA.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng phải thường xuyên cập nhật về những thay đổi trong quy định của EU về ghi nhãn và đánh dấu đối với hàng hóa để kịp thời đáp ứng.

➤ **Lưu ý về bảo hộ chỉ dẫn địa lý**

Số lượng các chỉ dẫn địa lý Việt Nam đã đăng ký bảo hộ còn quá ít so với các nhãn hiệu thương mại đã đăng ký. Vì vậy, khả năng xảy ra tình trạng một chỉ dẫn địa lý dù đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được bảo hộ nhưng lại trùng lặp hoặc tương tự một nhãn hiệu đã đăng ký trước có thể là rất lớn. Trong trường hợp này, mặc dù các cộng đồng sở hữu chỉ dẫn địa lý vẫn có các quyền được bảo hộ nhất định nhưng bị hạn chế và theo các điều kiện quy định.

Vì vậy, các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ cần phải đặc biệt lưu ý tới cam kết về chỉ dẫn địa lý trong EVFTA để có thể bảo vệ tốt nhất lợi ích liên quan của mình, tránh trường hợp bị các doanh nghiệp nước ngoài đăng ký bảo hộ nhãn hiệu trước và mất quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm đặc sản của mình.

➤ **Lưu ý về chứng nhận xuất xứ C/O**

C/O mẫu EUR.1 có những nội dung khá quen thuộc và đơn giản hơn so với mẫu C/O trong các FTA trước đây. Mặc dù vậy, nội dung của mẫu này trong EVFTA vẫn có những điểm khác biệt đáng chú ý so với các FTA Việt Nam từng ký kết khác. Các nội dung này cũng ảnh hưởng trực tiếp tới các loại giấy tờ mà doanh nghiệp cần cung cấp hoặc thông tin khai báo. Hiện các cam kết EVFTA về các vấn đề này đã được nội luật hóa và hướng dẫn cụ thể trong **Thông tư 11/2020/TT-BCT về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA**. Doanh nghiệp xuất khẩu muốn hàng hóa hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA cần tra cứu kỹ Thông tư này để biết QTXX từng mặt hàng và hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo EVFTA.

Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần chú ý C/O mẫu EUR.1 có thể được cấp sau thời điểm xuất khẩu từ Việt Nam và nộp sau thời điểm nhập khẩu vào EU. Vì vậy, trong trường hợp hàng hóa của doanh nghiệp đáp ứng được QTXX của EVFTA nhưng vì lý do chính đáng nào đó mà chưa kịp xin C/O mẫu EUR.1 tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam thì vẫn có thể xin cấp C/O này sau thời điểm hàng hóa đã xuất khẩu sang EU. Đồng thời, doanh nghiệp có thể nộp muộn C/O mẫu EUR.1 cho cơ quan hải quan EU sau khi hàng hóa đã được nhập khẩu vào thị trường này để xin hồi tố thuế quan ưu đãi EVFTA mà trước đó vì chưa có C/O mẫu EUR.1 nên chưa được hưởng ưu đãi thuế.

➤ Lưu ý về áp dụng ưu đãi thuế quan

Trong thời gian đầu EVFTA có hiệu lực, thuế quan ưu đãi của EU có thể cao hơn so với mức thuế mà Việt Nam đang được hưởng theo cơ chế GSP. EU cho phép Việt Nam chuyển đổi từ GSP sang EVFTA với lộ trình 7 năm. Cụ thể, trong 2 năm đầu tiên kể từ khi EVFTA có hiệu lực, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU được phép lựa chọn áp dụng một trong hai mức thuế ưu đãi từ GSP hoặc từ EVFTA. Doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam có thể dựa vào ưu đãi từ hai cơ chế để lựa chọn mức thuế ưu đãi có lợi nhất dành cho doanh nghiệp.

Trường hợp lựa chọn mức thuế ưu đãi của cơ chế nào thì phải đáp ứng quy tắc xuất xứ của cơ chế đó. Doanh nghiệp lựa chọn mức thuế ưu đãi từ GSP thì hàng hóa xuất khẩu phải đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ trong GSP, tương tự như vậy với Hiệp định EVFTA.

Về cơ chế chứng nhận xuất xứ ưu đãi, nếu nhà xuất khẩu Việt Nam muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế suất ưu đãi EVFTA thì phải chứng nhận xuất xứ theo C/O mẫu EUR.1 tại các đơn vị và tổ chức được ủy quyền cấp giấy chứng nhận này. Nếu nhà xuất khẩu Việt Nam muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế ưu đãi GSP thì phải chứng nhận xuất xứ theo cơ chế của GSP mà hiện tại đang chuyển sang hình thức tự chứng nhận xuất xứ bằng cách đăng ký mã số REX.

Trong 5 năm tiếp theo, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU vẫn được phép lựa chọn áp dụng một trong hai mức thuế ưu đãi từ GSP hoặc từ EVFTA. Tuy nhiên, dù áp dụng thuế ưu đãi theo cơ chế nào, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đều phải đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ trong Hiệp định EVFTA. Sau 7 năm kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được hưởng thuế và áp dụng quy tắc xuất xứ hoàn toàn theo Hiệp định EVFTA.

➤ Lưu ý trong giao dịch mua bán hàng hóa

Gần đây, tại một số nước như Bắc Âu, Italia, Pháp, Hà Lan... xuất hiện tình trạng mạo danh các công ty nhập khẩu uy tín để lừa đảo các doanh nghiệp nước

ngoài. Các đối tượng lừa đảo (thường từ các khu vực Trung Đông hoặc châu Phi) lợi dụng tâm lý cho rằng các nước châu Âu là các nước phát triển, hệ thống luật pháp chặt chẽ, các công ty làm ăn đảm bảo uy tín, đã lập các website giả danh các công ty có thật với địa chỉ văn phòng giả tại các nước EU nhằm tăng sự tin tưởng của các doanh nghiệp và sử dụng những phương thức lừa đảo sau:

Doanh nghiệp Việt Nam mua hàng thông qua website, tuy nhiên không được giao hàng. Trong trường hợp này, bên lừa đảo đã lập website bán hàng, trong đó có ghi địa chỉ chi nhánh văn phòng tại EU. Các địa chỉ này thường không tồn tại, trong khi đó các doanh nghiệp Việt Nam đã không xác minh cẩn thận, không cảnh giác và nhanh chóng thực hiện giao dịch mua bán và bị “dính bẫy” của các đối tượng này.

Doanh nghiệp Việt Nam nhận được đơn mua hàng từ doanh nghiệp có trụ sở chính trên website tại một nước khác ngoài EU nhưng có ghi địa chỉ chi nhánh tại EU (địa chỉ giả). Mặc dù doanh nghiệp Việt Nam và bên mua hàng sử dụng hình thức thanh toán qua tín dụng chứng từ L/C, tuy nhiên bên mua hàng thường sử dụng địa chỉ ngân hàng tại một quốc gia khác có độ tín nhiệm thấp. Trên thực tế, các chứng từ nêu trên nhiều khả năng bị làm giả và rất khó xác minh. Ngoài ra, phía ngân hàng Việt Nam đã chủ quan trong khâu kiểm tra và chuyển lại bộ chứng từ cho địa chỉ do đối tượng mua hàng cung cấp (không phải địa chỉ của Ngân hàng tại EU).

Ngoài ra, còn có nhiều hình thức lừa đảo khác như doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam đã gửi hàng cho đối tác tại EU nhưng không được thanh toán hết số tiền còn lại. Bên nhập khẩu đưa ra lý do hàng kém chất lượng, bị hao hụt, không đúng yêu cầu nêu trong hợp đồng... nên từ chối lấy hàng, bỏ mặc hàng lưu kho với mức phí rất cao nhằm mục đích ép giá, gây thiệt hại và đẩy doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam vào tình trạng tiến thoái lưỡng nan.

Các hình thức lừa đảo ngày càng tinh vi, đa dạng và khó xác minh. Vì vậy, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần lưu ý, thận trọng và tìm hiểu kỹ đối tác trước khi ký kết, thực hiện hợp đồng mua bán.

VIII. CÁC ĐỊA CHỈ THÔNG TIN HỮU ÍCH**1. Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP)**

Địa chỉ: Số 7, Nguyễn Quý Cảnh, An Phú, Quận 2, TP. HCM

Điện thoại: +84 28 62810430

Email: vasephcmc@vasep.com.vnWebsite: <http://vasep.com.vn/>**2. Các Hiệp hội doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam****Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu (EuroCham)****Văn phòng Hà Nội:**

Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội

Tel: (84-24) 3 715 2228

Fax: (84-24) 3 715 2218

Email: info-hn@eurochamvn.org**Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh:**

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Tel: (84-28) 3827 2715

Fax: (84-28) 3827 2743

Email: info-hcm@eurochamvn.org**Hiệp Hội Doanh nghiệp Bỉ - Luxembourg (Belux Cham)**

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028-38224029; Fax: 028-38272743

Email: info@beluxcham.comWebsite: <https://www.beluxcham.com>**Hiệp hội Doanh nghiệp Hà Lan (DBAV)**

Địa chỉ: Dreamplex, 4F Tòa IMC, 62 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,

Điện thoại: +84 28 73 00 22 94; Fax: 028-38272743

Website: <https://dbav.org.vn>**Phòng Thương mại và Công nghiệp Pháp (CCIFV)****Văn phòng Hà Nội:**

CCI France-Vietnam Hanoi, 59 Hàm Long, Quận Hoàn Kiếm.

Văn phòng Hồ Chí Minh:

186 Nguyễn Văn Hưởng, Thảo Điền, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38258625

Email: info.hcm@ccifv.orgWebsite: <https://www.ccifv.org>

Hiệp hội Doanh nghiệp Đức (GBA)

Địa chỉ: Tầng 4, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38239772

Email: info@gba-vietnam.org

Website: <https://gba-vietnam.org>

Phòng Thương mại Bắc Âu (NordCham)**Văn phòng Hà Nội:**

Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội

Tel: (84-24) 3 715 2228

Fax: (84-24) 3 715 2218

Email: chair@nordchamvietnam.com/admin@nordchamvietnam.com

Văn phòng Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: 15F, Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028-38272715; Fax: 028-38272743

Email: vicechair@nordchamvietnam.com

Website: <https://nordchamvietnam.com>

Hiệp hội Doanh nghiệp Italia (ICHAM)**Văn phòng Hà Nội:**

Địa chỉ: Casa Italia, 18 Lê Phụng Hiểu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (+84) 24 3824 5997

Văn phòng Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Tel: 028-38224059; Fax: 028-38224427

Email: officer@icham.org

Website: <http://www.icham.org>

Hiệp hội Doanh nghiệp Tây Ban Nha

Địa chỉ: 701-702, Tầng 7, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028-38251939;

Email: spanishchambervn@gmail.com

Website: <http://www.spanishchambervn.com>

3. Hệ thống Thương vụ Việt Nam tại châu Âu**Thương vụ tại Anh kiêm nhiệm Ireland**

Tham tán Công sứ: Nguyễn Cảnh Cường

Địa chỉ: F 23, Bullingham Mansions Pitt Street

Tel: +44 207 207 9825

Email: uk@moit.gov.vn , cuongnc@moit.gov.vn
<p>Thương vụ tại Áo kiêm nhiệm Slovenia</p> <p>Phụ trách Thương vụ: Trần Việt Phương</p> <p>Địa chỉ: Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria</p> <p>Tel: +43 1 3671759</p> <p>Email: at@moit.gov.vn; phuongtvi@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Ba Lan kiêm nhiệm Litva, Phần Lan, Estonia</p> <p>Tham tán Thương mại: Nguyễn Thành Hải</p> <p>Địa chỉ: Ul. Łucka 20, m. 87, 00-845, Warszawa</p> <p>Tel: +48 22 1147131</p> <p>Email: pl@moit.gov.vn, haint@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Bỉ và EU kiêm nhiệm Luxembourg</p> <p>Tham tán Thương mại: Trần Ngọc Quân</p> <p>Địa chỉ: Avenue de Foestraets 16, 1180 Uccle - Brussels, Belgium</p> <p>Tel: +32 2 3118976</p> <p>Email: quantn@moit.gov.vn, be@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Bungari kiêm nhiệm Hy Lạp, Macedonia, Albania</p> <p>Phụ trách Thương vụ: Phạm Tuấn Huy</p> <p>Địa chỉ: 1, Jetvarka Str., 1113 Sofia Bulgaria</p> <p>Tel: +359 2 9632609 ext 102</p> <p>Email: bg@moit.gov.vn, huypt@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Đức</p> <p>Tham tán Thương mại: Bùi Vương Anh</p> <p>Địa chỉ: Oranien str.164, 10969 Berlin, Bundesrepublik Deutschland</p> <p>Tel: +49 30 2298198; +49 30 2292374</p> <p>Email: de@moit.gov.vn; anhbv@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Hà Lan</p> <p>Tham tán Thương mại: Võ Thị Ngọc Diệp</p> <p>Địa chỉ: 261 Laan Van Nieuw Oost – Indie 2593 BR, The Hague</p> <p>Tel: +31 70 3815594</p> <p>Email: nl@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Hungary kiêm nhiệm Croatia, Bosnia-Herzegovina</p> <p>Tham tán Thương mại: Phạm Văn Công</p> <p>Địa chỉ: H-1147 Budapest, Miskolci utca 89</p> <p>Tel: + 36 1 2616361</p> <p>Email: hu@moit.gov.vn, congvt@gmail.com</p>

<p>Thương vụ tại Pháp kiêm nhiệm Bồ Đào Nha, Monaco, Andorra Phụ trách Thương vụ: Vũ Anh Sơn Địa chỉ: 44 Avenue de Madrid, 92200 Neuilly sur Seine, France Tel: +33 1 46248577 Email: fr@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Rumani kiêm nhiệm Serbia, Montenegro Tham tán Thương mại: Phạm Thu Hà Địa chỉ: Strada General Alexandru Cernat nr.3A, Sector 1, Bucuresti – Rumani. Tel: +40 31 1007613 Email: ro@moit.gov.vn; hapth@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Séc kiêm nhiệm Slovakia Tham tán thương mại: Nguyễn Thị Hồng Thủy Địa chỉ: Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic Tel: +420 773 635 829 Email: cz@moit.gov.vn; thuyng@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Tây Ban Nha Tham tán thương mại: Vũ Chiến Thắng, Địa chỉ: Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain Tel: +34 91 3450519 Email: espa@moit.gov.vn; thangvc@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Thụy Điển kiêm nhiệm Đan Mạch, Iceland, Na Uy, Latvia Tham tán Thương mại: Nguyễn Thị Hoàng Thúy Địa chỉ: Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden Tel: +46 8 322666 Email: se@moit.gov.vn, thuynh@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Ý kiêm nhiệm Malta, Cyprus, San Marino Tham tán Công sứ: Nguyễn Đức Thanh Địa chỉ: Via Po 22, 00198 Roma, Italia Tel: +39 06 841 3913 Email: it@moit.gov.vn, thanhnguyen@moit.gov.vn</p>

4. Mạng lưới và cơ sở dữ liệu hữu ích khác

- Liên minh châu Âu – <http://europa.eu/>
- Cơ sở dữ liệu pháp luật của EU: <https://eur-lex.europa.eu/homepage.html>
- Tổng vụ các vấn đề Biển và Thủy sản của Ủy ban châu Âu (DG-MARE): https://ec.europa.eu/info/departments/maritime-affairs-and-fisheries_en

- Tổng vụ Sức khỏe và An toàn thực phẩm của Ủy ban châu Âu (DG-SANTE): https://ec.europa.eu/info/departments/health-and-food-safety_en
- Ủy ban Tiêu chuẩn hóa châu Âu (European Committee for Standardization - CEN): <https://www.cen.eu>
- Công cụ Trợ giúp thương mại của EU: <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/home>
- Văn phòng SPS Việt Nam: <http://www.spsvietnam.gov.vn/thong-bao-cac-nuoc-thanh-vien>;
- Vụ Thị trường châu Âu – châu Mỹ, Bộ Công Thương: <https://goglobal.moit.gov.vn/>
- Cổng thông tin điện tử Hiệp định Thương mại tự do của Việt Nam (Vietnam FTA Portal): <http://fta.moit.gov.vn/>
- Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat): <https://ec.europa.eu>
- Liên minh Thuế và Hải quan châu Âu: https://ec.europa.eu/taxation_customs
- Cơ quan y tế châu Âu : <http://www.ema.europa.eu/htms/vet/mrls/background.htm>
- Tổ chức hỗ trợ nhập khẩu từ các nước đang phát triển Hà Lan (CBI) : <http://www.cbi.eu>
- Các biện pháp SPS của WTO: http://www.wto.org/english/tratop_e/sps_e/sps_e.htm;
- Tổ chức Thú y thế giới (OIE): <http://www.oie.int>;
- Ủy ban Dinh dưỡng Codex: <http://www.codexalimentarius.net>;
- Tổ chức Thực phẩm và Nông sản Liên hợp quốc – <https://www.ippc.int/en/>
- Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc – <http://www.fao.org/home/en/>
- Tổ chức Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (CODEX Alimentarius) – <http://www.fao.org/fao-whocodexalimentarius/en/>
- Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC) – <http://trademap.org>
- Nguồn tin Euromonitor – <http://www.portal.euromonitor.com>
- Tiêu chuẩn UNECE: <https://www.unece.org/trade/agr/standard/fresh/ffv-standardse.html>
- Tài liệu hướng dẫn - các câu hỏi liên quan đến yêu cầu nhập khẩu và các quy tắc mới về vệ sinh thực phẩm và kiểm soát thực phẩm chính thức: https://ec.europa.eu/food/sites/food/files/squid/docs/ia_ic_guidance_import-requirements.pdf
- Chỉ định thương mại của các sản phẩm thủy sản và nuôi trồng thủy sản - DG MARE: <https://mare.istc.cnr.it/fisheriesv2/home?lang=en&ms=>

- Sổ tay hướng dẫn thực hành Quy định IUU của EC:
<http://www.nafiqad.gov.vn/Portals/o/DOCUMENTS/handbook-original-en.pdf>
- Tài liệu hướng dẫn về vệ sinh thực phẩm và thực phẩm có nguồn gốc động vật: http://ec.europa.eu/food/safety/biosafety/food_hygiene/guidance_en
- Hướng dẫn chung về quy tắc nhập khẩu và quá cảnh của EU đối với động vật sống và các sản phẩm động vật từ các nước thứ ba: https://ec.europa.eu/food/sites/food/files/animals/docs/la_guide_thirdcountries.pdf
- FreshPlaza – <http://www.freshplaza.com>: Diễn đàn hàng đầu dành cho ngành hàng thực phẩm tươi sống
- Greentrade – <http://www.greentrade.net>: Thị trường trực tuyến lớn nhất dành cho các nhà sản xuất, chế biến và mạng lưới phân phối ngành hàng thực phẩm hữu cơ
- The Food World – <http://www.thefoodworld.com>: Danh bạ các nhà xuất khẩu và sản xuất thực phẩm
- Europages – <http://www.europages.com>: Công cụ tìm kiếm B2B đa ngôn ngữ của EU bao gồm một cổng giao tiếp trực tuyến Mua & Bán – Phần “Agriculture and Livestock”
- Food for Trade – <http://www.foodsfortrade.com>: Cổng giao dịch B2B hàng đầu đối với mặt hàng thực phẩm
- Agronetwork – <http://www.agronetwork.com>: Trang tin về ngành hàng nông sản có cổng giao dịch trực tuyến
- Intracen – <http://www.intracen.org/Organics/importers.html>: Cung cấp thông tin về các công ty nhập khẩu thực phẩm hữu cơ
- Tra cứu doanh nghiệp kinh doanh thủy sản tại website của Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển, kiêm nhiệm Đan Mạch, Na Uy, Iceland, và Latvia: <https://vietnordic.com/doanh-nghiep/>

VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ, BỘ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 24.2220.5376

Email: vuaumy.molt@gmail.com

Website: goglobal.moit.gov.vn

Facebook: www.fb.com/vuthitruongchauauchaumy